

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2023



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 2 năm 2023

Mục Lục

Tóm tắt	tr.3
Kinh tế Vĩ mô 2022.....	tr.4
Tổng quan TTCK 2022.....	tr.12
Tiêu điểm 2023.....	tr.30
Triển vọng 2023.....	tr.39
Danh sách khuyến nghị 2023.....	tr.49
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.57

TÓM TẮT

- Thị trường chứng khoán giảm mạnh 32,78% năm 2022 trong bối cảnh GDP ghi nhận năm tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm, lạm phát dù tăng cao trên toàn cầu lên các mức kỷ lục nhưng tại Việt Nam vẫn được kiểm chế ở mức 4,55%, giải ngân các nguồn vốn ghi nhận tăng trưởng tích cực, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục, Việt Nam cũng là quốc gia duy nhất được Moody's và S&P nâng xếp hạng tín nhiệm trên thế giới.
- Ngoài việc bị ảnh hưởng từ sự sụt giảm của TTCK toàn cầu, làn sóng nâng lãi suất trên thế giới để kiểm chế lạm phát, thị trường chứng khoán trong nước cũng chịu tác động tiêu cực bởi những sự kiện trên thị trường trái phiếu và những xáo trộn trên thị trường tiền tệ khi lãi suất tăng và tỷ giá chịu nhiều áp lực.
- Thanh khoản thị trường giảm 23,7% trong năm 2022 với giá trị giao dịch trung bình 03 sàn là 20.350,55 tỷ đồng/phiên. Điểm tích cực là trong khi các nhà đầu tư cá nhân trong nước có xu hướng chán nản (bán ròng, số lượng tài khoản mở mới giảm) thì dòng tiền ngoại đã quay lại mua ròng trên 29.200 tỷ đồng (tương đương 36% lượng bán ròng 2020-2021), đặc biệt dòng vốn từ các quỹ ETF lên tới 1,03 tỷ USD, cao nhất Đông Nam Á.
- Năm 2023, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức khi bối cảnh vĩ mô bên ngoài còn nhiều yếu tố bất định như xung đột Nga – Ukraina, Nga – EU, lạm phát dù qua đỉnh nhưng vẫn ở mức cao tại nhiều khu vực, lãi suất duy trì ở mức cao kéo theo rủi ro suy thoái kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc thúc đẩy chính sách tài khóa (đẩy mạnh chi đầu tư công), giải tỏa những nút thắt trên thị trường trái phiếu khi một lượng lớn trái phiếu đến hạn thanh toán và tận dụng các cơ hội từ sự mở cửa của kinh tế Trung Quốc sẽ là những tiêu điểm để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP 6,5% và ổn định thị trường tài chính nói chung, thị trường chứng khoán nói riêng.
- Sau năm 2022 giảm mạnh, thị trường chứng khoán được dự báo sẽ đi vào xu hướng tích lũy và VN-Index dao động trong vùng đáy từ 900 điểm - 950 điểm và vùng đỉnh từ 1.250 điểm - 1.300 điểm. VN-Index có thể kết năm trong khoảng 1.100 điểm - 1.200 điểm, tương ứng với mức tăng 9%-19% so với năm 2022, thanh khoản thị trường dự báo sẽ suy giảm 30%.
- Giá cổ phiếu sẽ có sự phân hóa mạnh trong năm 2023 khiến cho các cơ hội đầu tư ngắn hạn gặp nhiều khó khăn hơn. Tuy nhiên tiềm năng đầu tư trung dài hạn vẫn xuất hiện tại các nhóm cổ phiếu duy trì được triển vọng tăng trưởng và các cổ phiếu hàng đầu trong các ngành chủ đạo có định giá giảm về vùng hấp dẫn do ngắn hạn gặp khó khăn.

The image features a blue-toned view of Earth from space, showing the Eastern Hemisphere. A network of white lines and dots is overlaid on the globe, suggesting a digital or data network. A white rectangular frame is positioned on the right side of the image, partially enclosing the text. The text is centered and reads:

**KINH TẾ VĨ MÔ
NĂM 2022**



KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

GDP năm 2022 đạt 8,02%, mức cao trên thế giới, nhờ nền so sánh thấp 2021 và sự phục hồi mạnh mẽ của lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

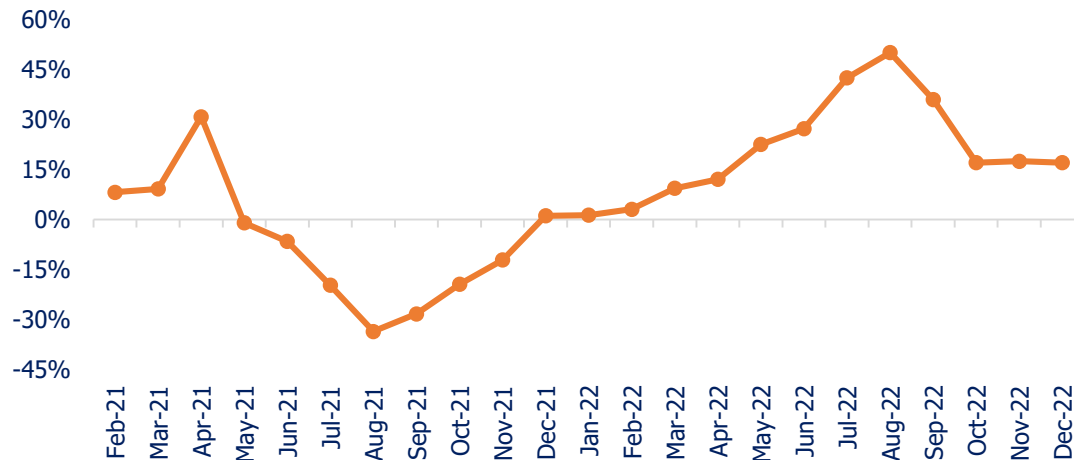
IIP tăng 7,69% so với cùng kỳ năm trước trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế.

Cầu nội địa phục hồi giúp tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.679,9 nghìn tỷ đồng năm 2022, tăng 19,8% so với 2021 và tăng 15% so với năm 2019 – năm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Du lịch nội địa đạt 101,3 triệu lượt cao hơn 19,2% so với trước dịch, khách quốc tế đạt 3,66 triệu lượt, gấp 23,3 lần so với 2021.

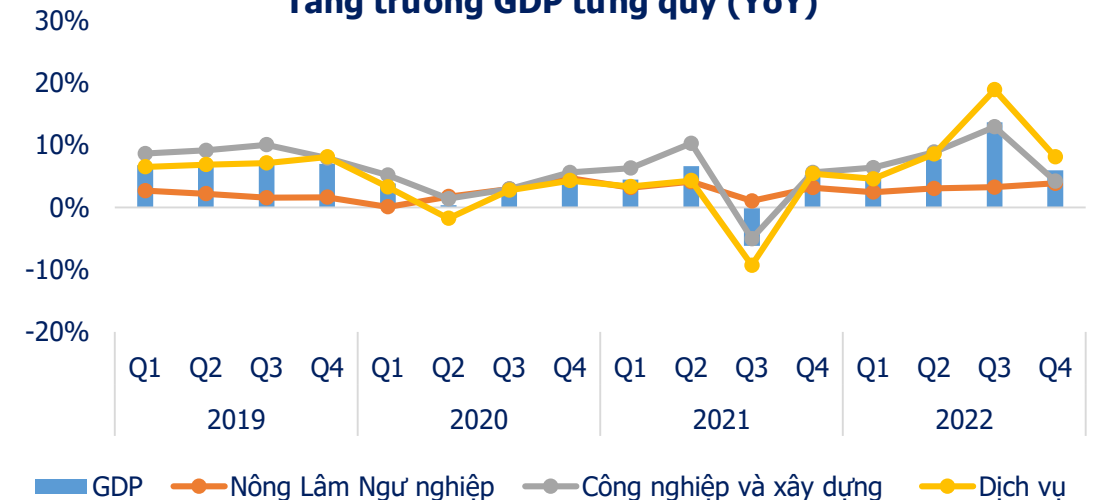
GDP (%)



Tăng trưởng bán lẻ



Tăng trưởng GDP từng quý (YoY)

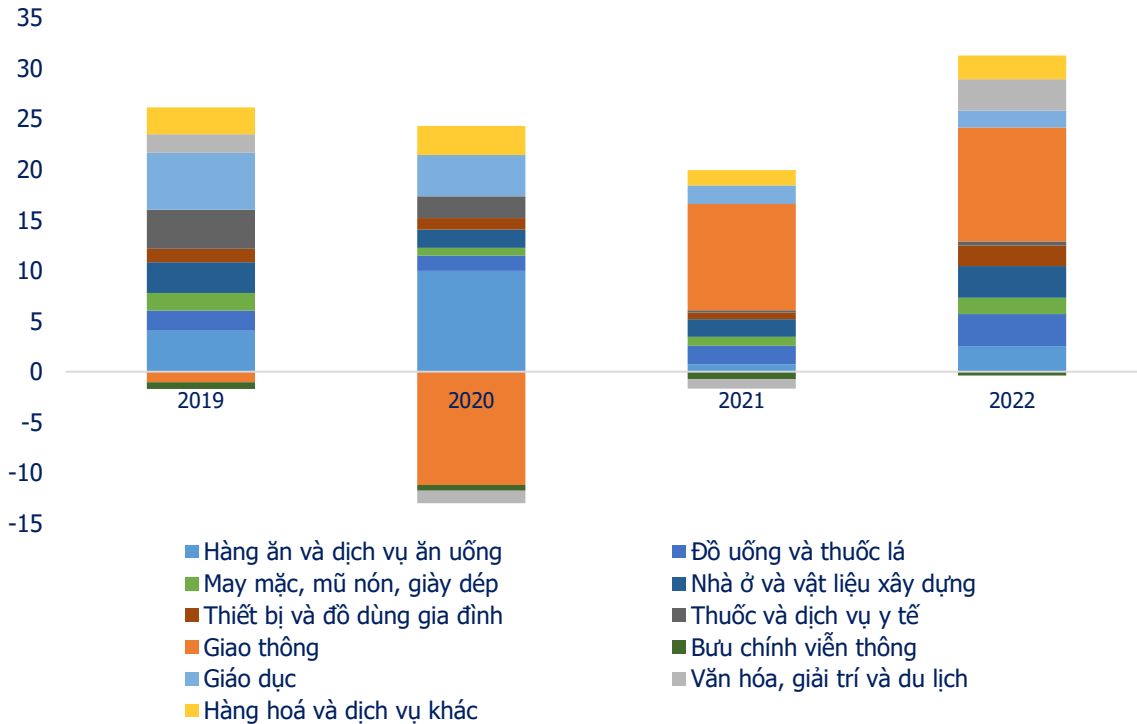




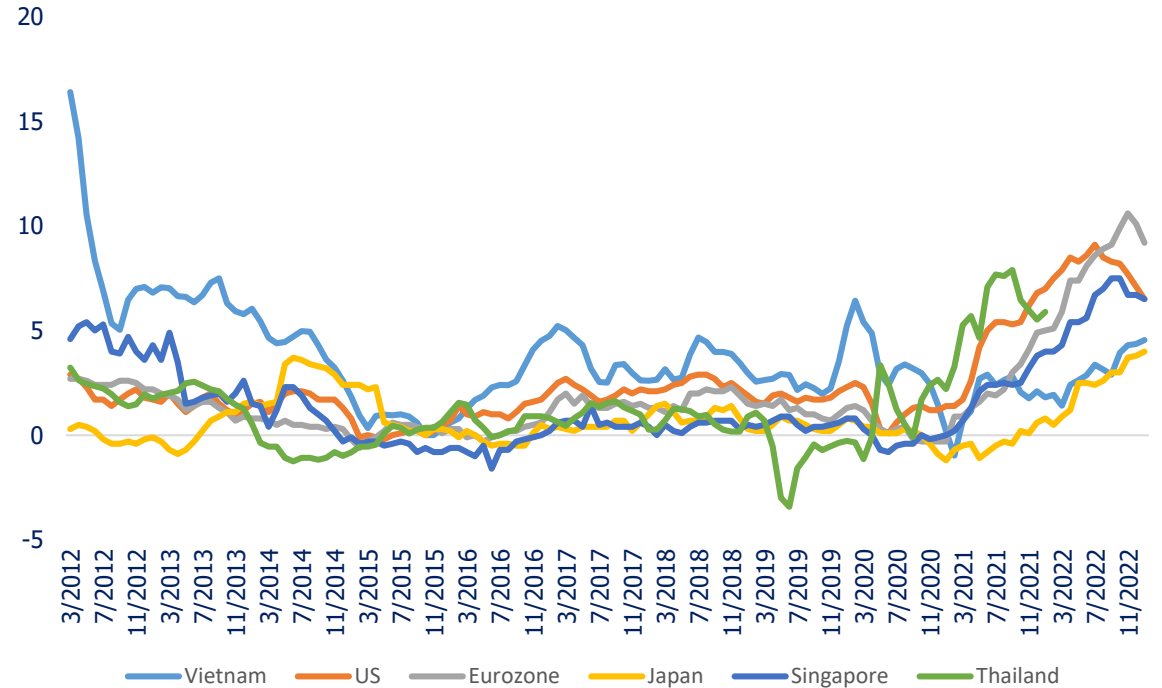
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

Lạm phát tăng tuy nhiên được kiểm soát tốt. Chịu tác động bởi sự tăng giá của nhiều loại nguyên vật liệu trên toàn cầu, CPI tháng 12/2022 tăng 4,55% so với 12/2021, trung bình cả năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021. Các nhóm hàng chủ chốt đều tăng giá, cụ thể như Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,11% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và nhà ở thuê tăng; Nhóm giao thông tăng 11,27% do giá xăng tăng (đỉnh điểm tăng 40,6% so với cuối 2021); Nhóm có tỷ trọng cao nhất là Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,55% chủ yếu do dịch Covid-19 giảm bớt, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 4,94% trong khi giá lương thực (+2,44%), thực phẩm (+1,52%) có mức tăng thấp do chủ động nguồn cung.

Cơ cấu CPI (% YoY)



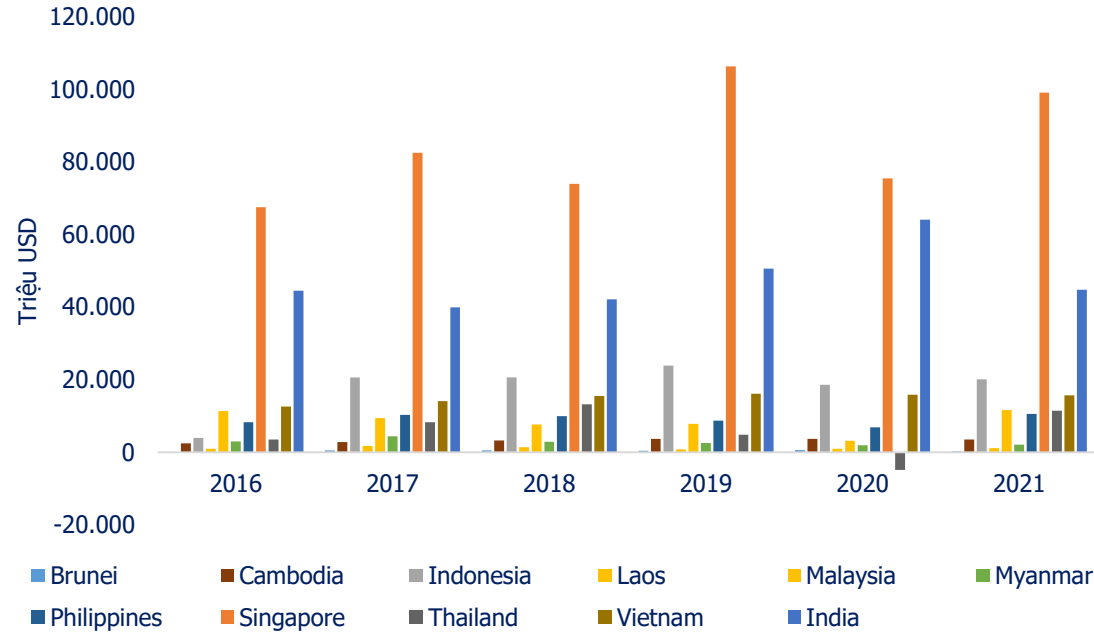
CPI (% YoY)



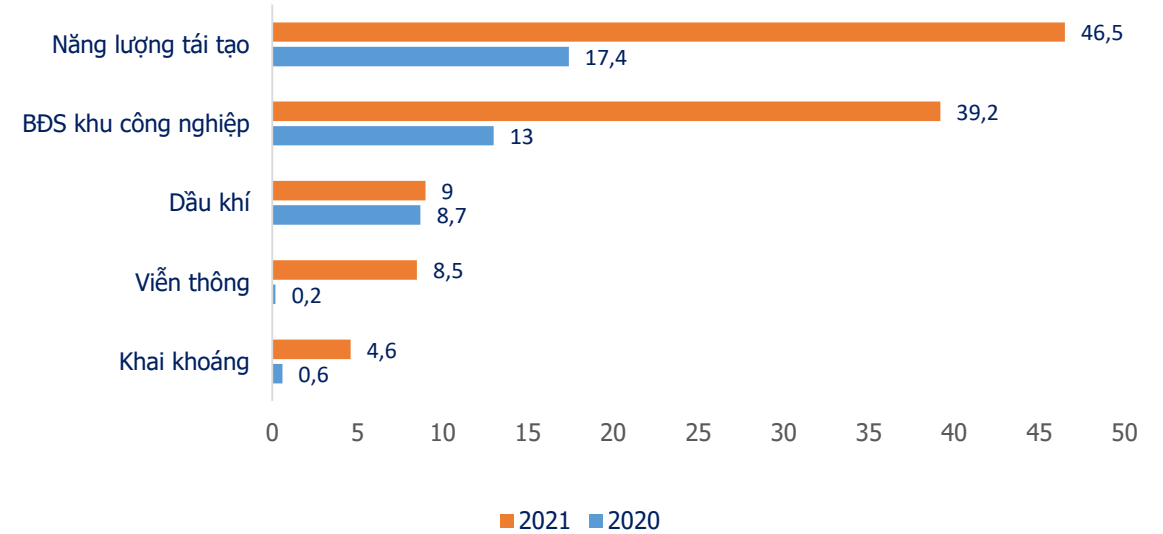
Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

Dòng vốn FDI vào một số Quốc gia



Top 5 Ngành thu hút đầu tư quốc tế lớn nhất tại Asean



Nguồn: FiinPro, UNCTAD, SHS tổng hợp

Giải ngân các nguồn vốn tăng. Tổng vốn FDI vào Việt Nam năm 2022 đạt 27,72 tỷ USD trong đó vốn đăng ký mới đạt 12,45 tỷ USD (-18% YoY), vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm đạt 10,12 tỷ USD (+12% YoY). Giải ngân FDI tiếp tục là điểm sáng khi ước đạt 22,4 tỷ USD (+13,5% YoY), mức cao nhất trong 5 năm qua.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo, ngành BĐS và ngành sản xuất, phân phối điện. Việt Nam đang được định hình là trung tâm sản xuất thiết bị điện tử với nhiều khoản đầu tư của các ông lớn như Samsung, Apple, Foxconn, LG...

Theo UNCTAD, 5 ngành đang thu hút đầu tư quốc tế lớn nhất tại Asean là năng lượng tái tạo, BĐS khu công nghiệp, dầu khí, công nghệ và khai mỏ. Việt Nam vẫn được đánh giá nhiều tiềm năng trong thu hút FDI nhờ lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh như chi phí nhân công rẻ, vị trí địa lý thuận lợi (gần trung tâm sản xuất phía Nam Trung Quốc), ổn định chính trị và nhiều ưu đãi từ các FTA.

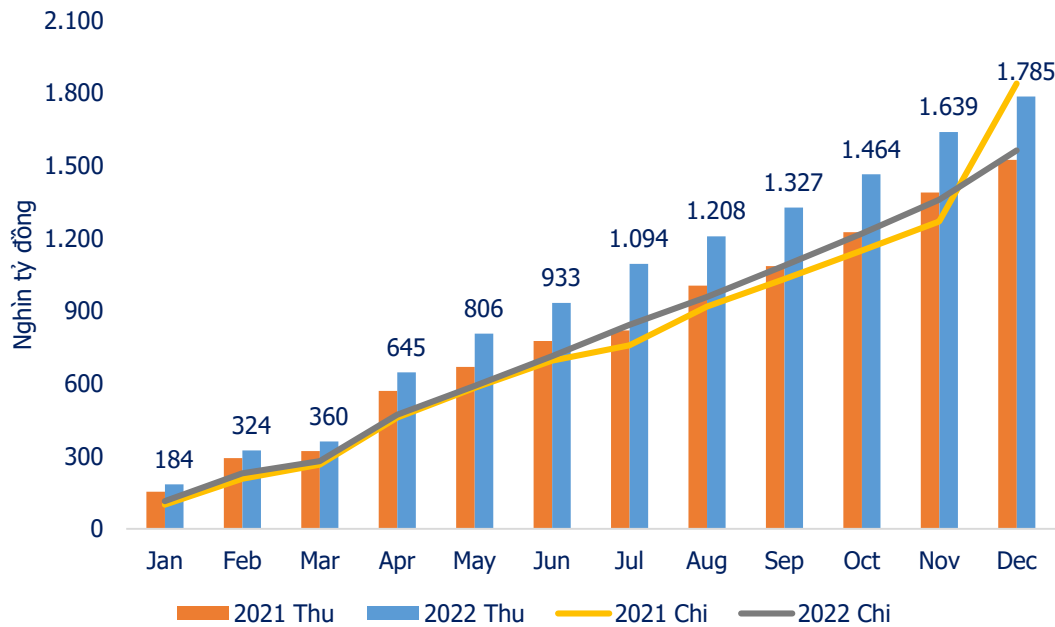


KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

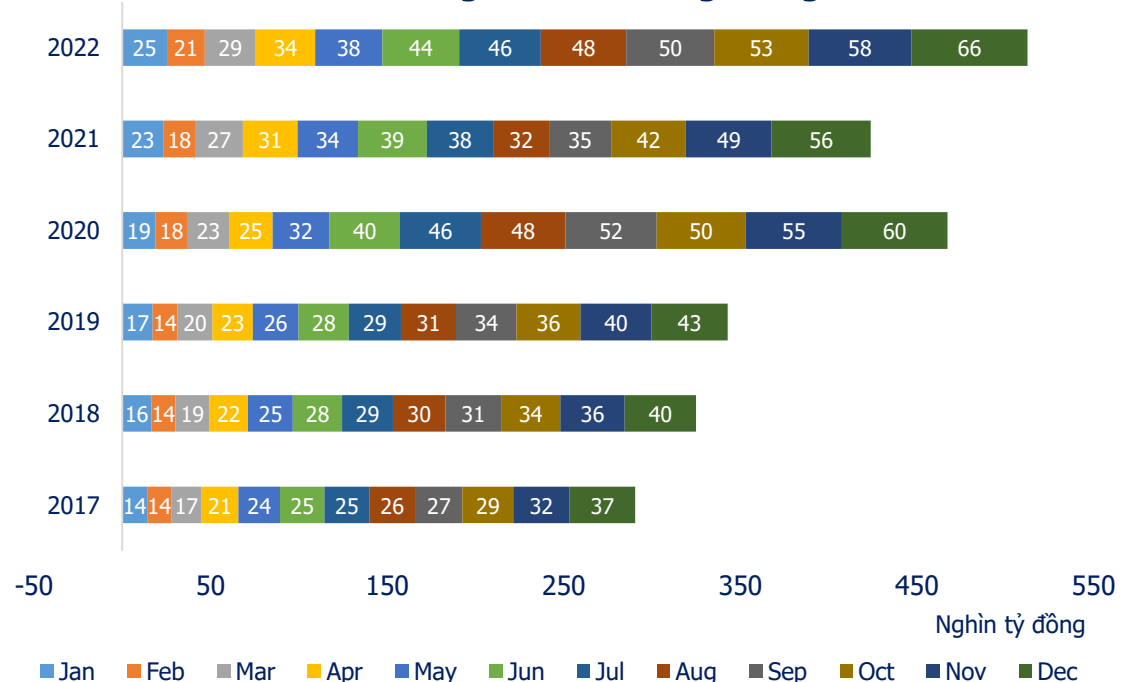
Tổng số vốn đầu tư công thực hiện trong năm tài chính 2022 (đến 31/1/2023) ước đạt 539.276,51 tỷ đồng, hoàn thành 80,63% kế hoạch, đạt 92,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2021 đạt 78,08% kế hoạch và 95,11% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong năm 2022, để thúc đẩy đầu tư công Chính phủ đã thành lập 6 tổ công tác và tổ chức 3 hội nghị chuyên đề để kiểm tra, đôn đốc tiến độ giải ngân. Dù chưa hoàn thành kế hoạch nhưng xét về số tuyệt đối, vốn đầu tư công giải ngân năm 2022 tăng 22,8% so với năm 2021, tổng số vốn kế hoạch năm 2022 tăng 18,6% trong đó kế hoạch giao năm 2022 tăng 24,5%.

Năm 2022, tổng thu NSNN đạt 1.784,8 nghìn tỷ đồng (bằng 126,4% dự toán năm, tăng 13,8% so với 2021), tổng chi NSNN ước đạt 1.562,3 nghìn tỷ đồng (bằng 87,5% dự toán năm, tăng 8,1% so với 2021), bội thu NSNN 222,5 nghìn tỷ đồng.

Tình hình thu chi NSNN năm 2021-2022
Số liệu YTD



Đầu tư công từ NSNN hàng tháng



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



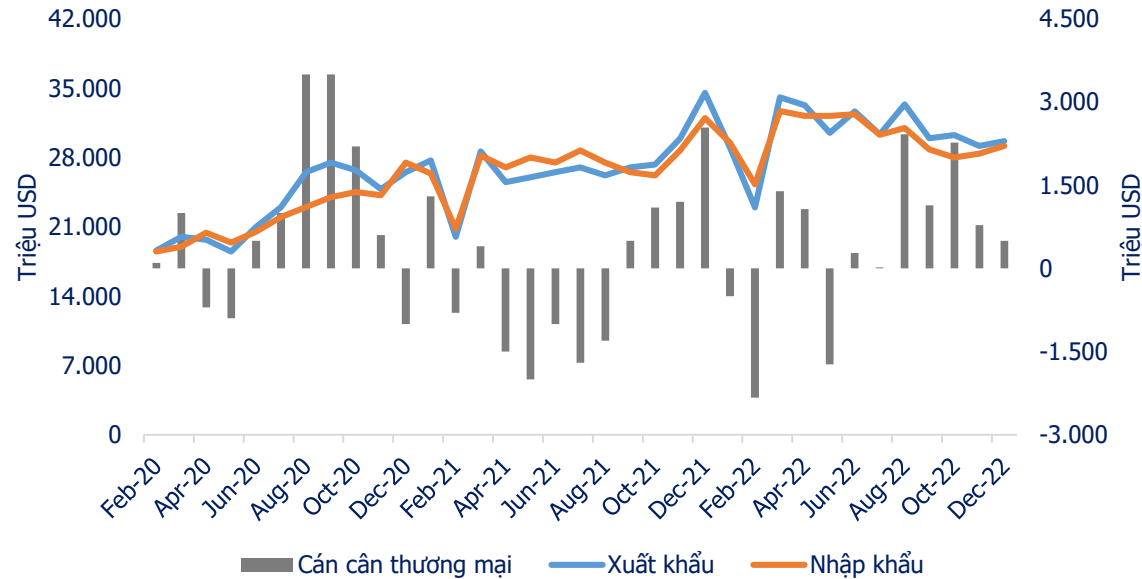
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

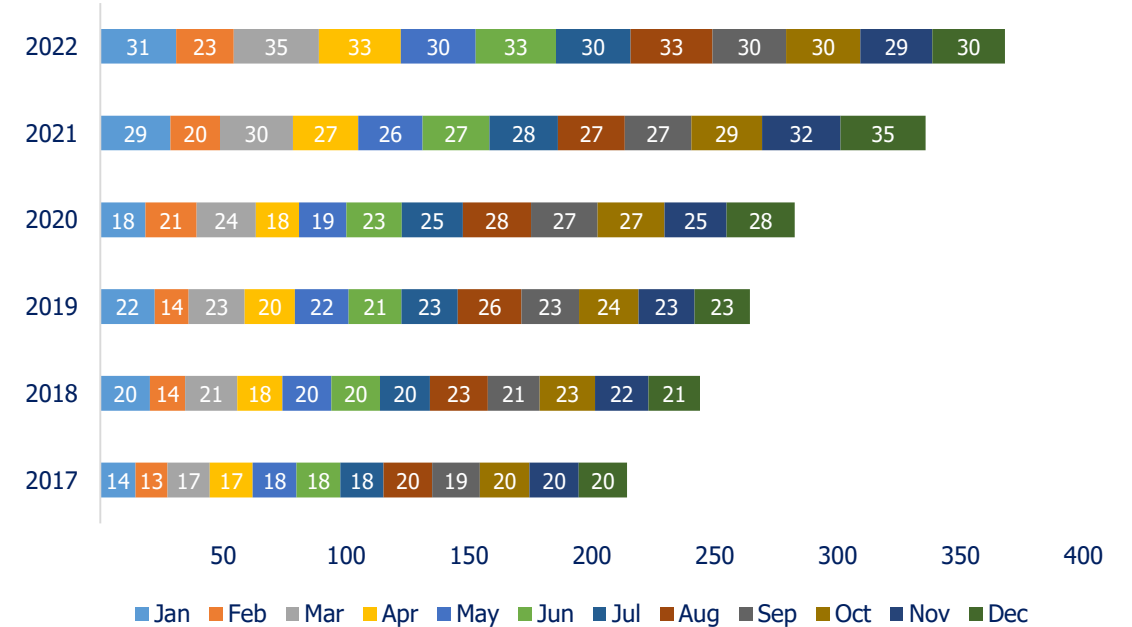
Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt kỷ lục 732,5 tỷ USD (+9,5% YoY), đóng góp quan trọng vào tăng trưởng. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 371,85 tỷ USD (+10,6% YoY), kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD (+8,4% YoY). Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Mặc dù chịu ảnh hưởng từ bên ngoài khiến cho kim ngạch xuất khẩu Quý 4/2022 giảm 7,1% so với quý 3/2022 và giảm 6,1% so cùng kỳ 2021, ngược với xu hướng quý cuối năm là cao điểm xuất khẩu, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2022 vẫn ghi nhận khởi sắc như Điện thoại và linh kiện (+3,1%), Máy tính và linh kiện (+8,7%), Máy móc các loại (+19,3%), Thủy sản (+23,1%)...

Cán cân thương mại



Kim ngạch xuất khẩu hàng tháng (Tỷ USD)



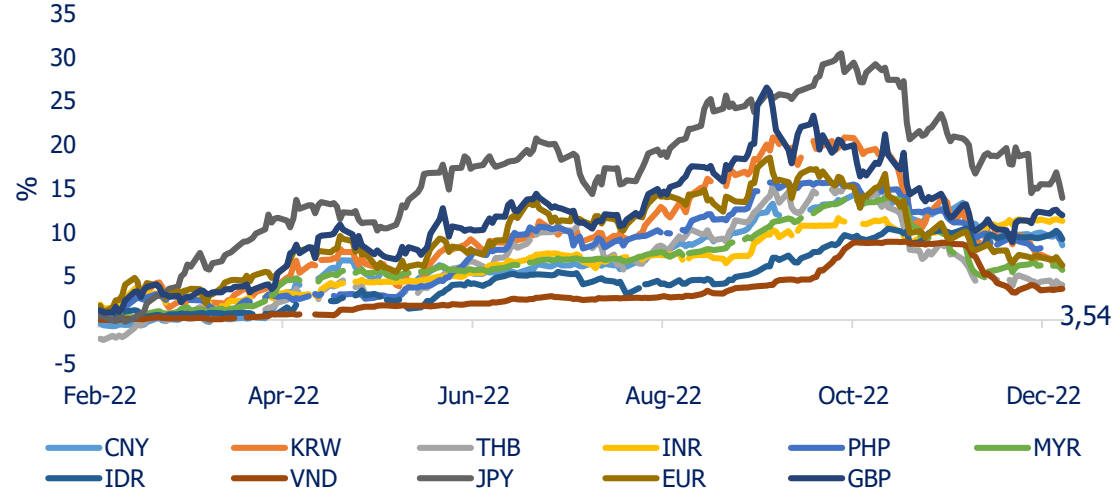
Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

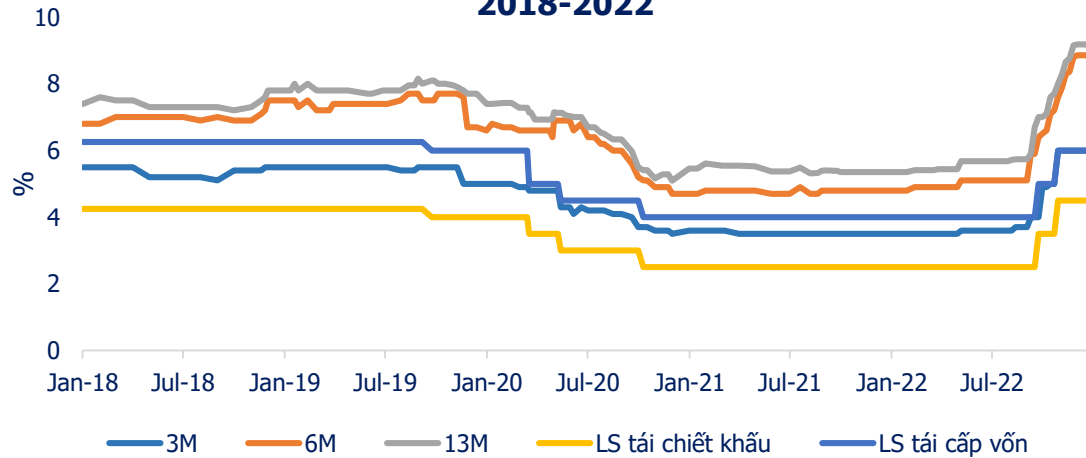
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

VND mạnh tương đối so với các đồng tiền khác

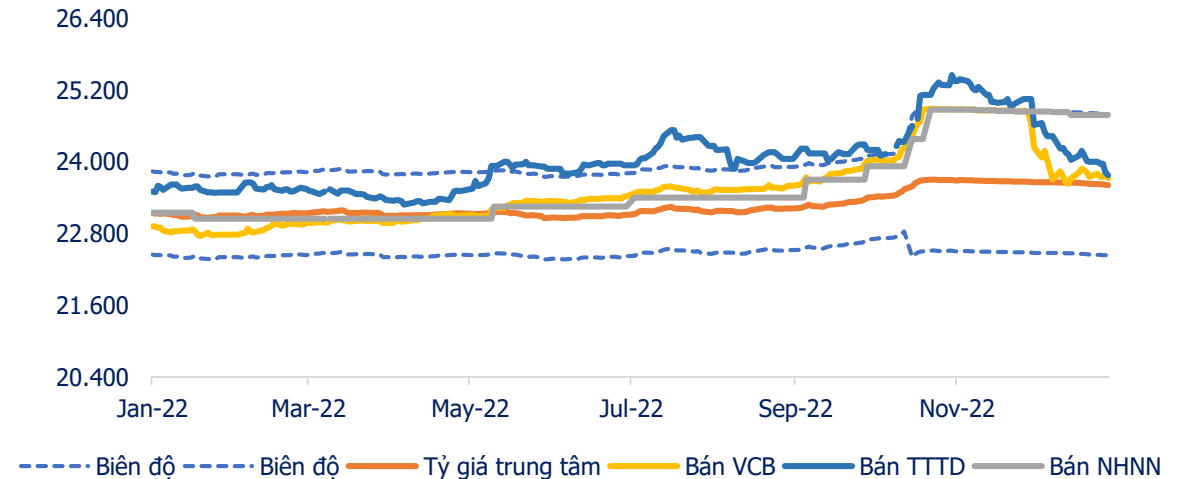


Thị trường tiền tệ, tín dụng nhiều biến động. Căng thẳng thanh khoản và xu hướng tăng lãi suất toàn cầu khiến NHNN đã có 2 lần tăng lãi suất điều hành trong năm 2022 với tổng mức tăng thêm là 2%. Nhờ đó, lãi suất huy động toàn hệ thống đã ổn định và giảm xuống mức 8%-9% tại thời điểm cuối năm sau khi tăng nóng từ tháng 10 (cao nhất lên đến hơn 10% cho kỳ hạn 6-12 tháng), tuy nhiên vẫn tăng khoảng 5% so với đầu năm. Áp lực tới tỷ giá cũng hạ nhiệt (NHNN đã bán ra 26 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm, và mua USD trở lại trong tháng 12) và tính chung cả năm 2022, đồng VND giảm giá 3,54% so với đồng USD, mức thấp so với các đồng tiền so sánh. Tăng trưởng tín dụng năm 2022 đạt 14,5%, lãi suất cho vay trung bình cuối năm khoảng 13%-14%, tăng khoảng 4%-5% so với đầu năm.

Lãi suất điều hành và lãi suất huy động 2018-2022



Diễn biến tỷ giá VND/USD




Nguồn: SBV, Bloomberg, SHS tổng hợp



KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022

Chỉ tiêu	Jan-22	Feb-22	Mar-22	Apr-22	May-22	Jun-22	Jul-22	Aug-22	Sep-22	Oct-22	Nov-22	Dec-22
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	2,0%	9,0%	9,0%	9,0%	10,0%	11,50%	11,20%	15,60%	13%	6,30%	3,50%	0,20%
PMI (điểm)	53,70	54,30	51,70	51,70	54,70	54,00	51,20	52,7	52,5	50,6	47,4	46,4
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	1%	2%	4%	7%	10%	11,70%	16%	19,30%	21%	20,20%	20,50%	19,80%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	7%	7%	8%	8%	8%	8,90%	10,2%	10,50%	16,30%	15,20%	15,09%	13,50%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	4%	-9%	-12%	-12%	-16%	-8,10%	-7,10%	-12,30%	-15,30%	-5,40%	-5,00%	-11%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	8%	12%	14%	17%	17%	17,30%	16,10%	17,30%	17,30%	15,90%	13,40%	10,60%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	11%	17%	16%	16%	16%	15,50%	13,60%	13,60%	13%	12,20%	10,10%	8,40%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	1,40	-0,58	1,46	2,53	0,52	0,28	0,02	2,42	1,14	2,27	0,78	0,5
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	2%	1%	2%	3%	3%	3,37%	3,14%	2,89%	3,94%	4,30%	4,37%	4,55%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	1%	1%	1%	1%	1,61%	1,98%	1,44%	1,64%	1,88%	2,14%	2,38%	2,59%
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	2,5%	2,7%	6,0%	6,8%	7,8%	8,5%	9,42%	9,91%	10,54%	11,38%	11,50%	14,50%
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	2,6%	1,8%	3,5%	3,5%	3,3%	3,78%	3,18%	2,68%	2,49%	3,09%		3,85%
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	5%	6%	6%	6%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	3,50%	4,50%	4,50%	4,50%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	1,45%	2,36%	1,90%	1,43%	0,43%	0,74%	3,32%	4,75%	4,73%	5,05%	4,57%	4,55%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	2,09%	2,14%	2,31%	2,44%	3,08%	3,41%	3,90%	3,62%	4,97%	5,10%	5,15%	4,95%
CDS 5 năm	111,58	133,12	112,43	138,34	122,98	164,52	143,93	147,78	186,35	162,8	148,55	140,12
VND/USD (% MoM)	0,9%	0,1%	-0,2%	0,1%	0,5%	0,4%	0,3%	0,46%	1,73%	4,09%	-0,60%	-4,30%

The background is a blue-toned collage of financial and business-related imagery. It includes several upward-pointing arrows of varying sizes and colors (white and blue), a line graph with data points, a bar chart, and a fountain pen resting on a document. The overall aesthetic is professional and modern.

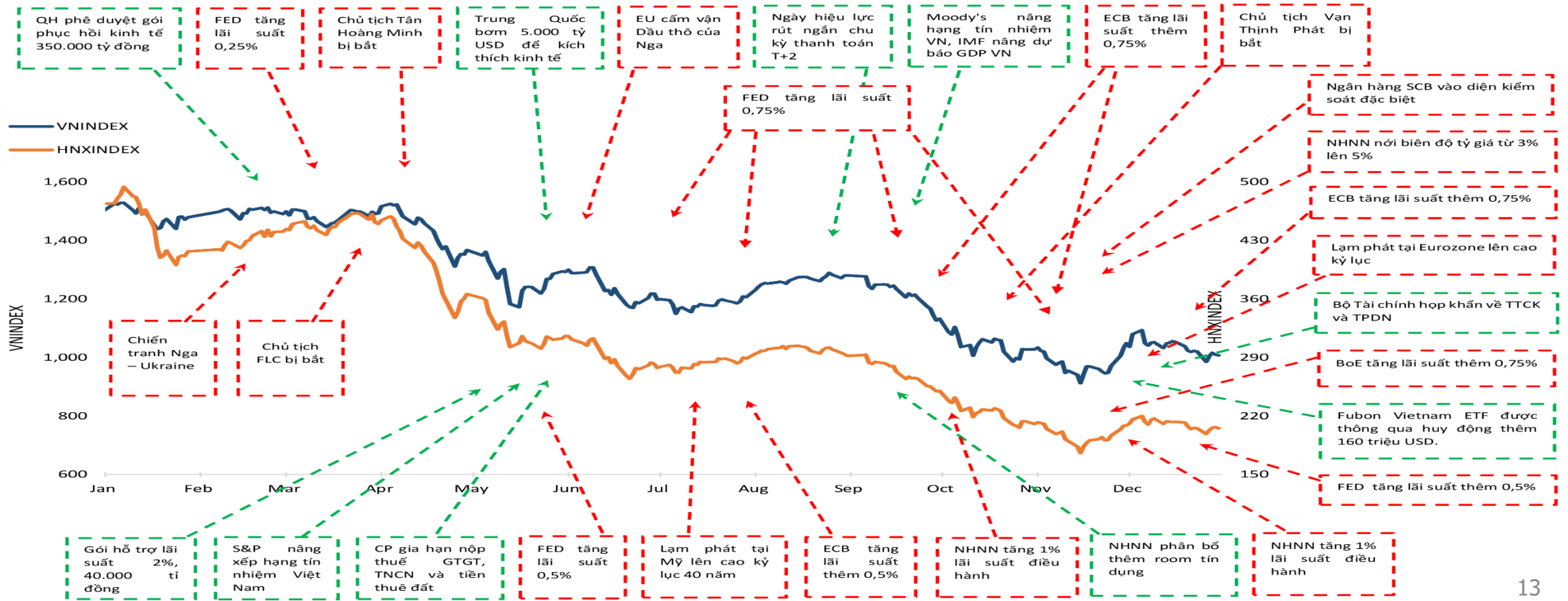
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022



TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

VN-INDEX giảm mạnh chỉ thua kém thời điểm khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008. Khởi đầu năm 2022 ở vùng giá cao 1.500 điểm và đạt đỉnh tại 1.536,45 điểm trong Q1. Chỉ số VN-INDEX sau đó giảm mạnh về vùng 873-900 trong tháng 11/2022 trước khi phục hồi và kết thúc năm ở mức giá 1.007,09 điểm (-32,78%), duy trì được đường xu hướng tăng trưởng dài hạn từ năm 2000 đến nay (tương ứng vùng giá 880 điểm – 900 điểm).

Các yếu tố chính: 1/Thị trường tăng trưởng nóng sau 2 năm đại dịch (vốn hóa thời điểm quý 1 vượt hơn 100% GDP, cao hơn mục tiêu 2025 của Chính Phủ); 2/Chiến tranh Nga – Ukraine kéo dài, leo thang xung đột Nga –EU; 3/Kết thúc chu kỳ tiền rẻ khi các NHTW toàn cầu tăng lãi suất điều hành để chống lạm phát; 4/Bất ổn thị trường trái phiếu doanh nghiệp dẫn tới căng thẳng tín dụng, ảnh hưởng giá nhóm cổ phiếu Bất Động sản, Ngân hàng và đứt gãy dòng tiền ngắn hạn.

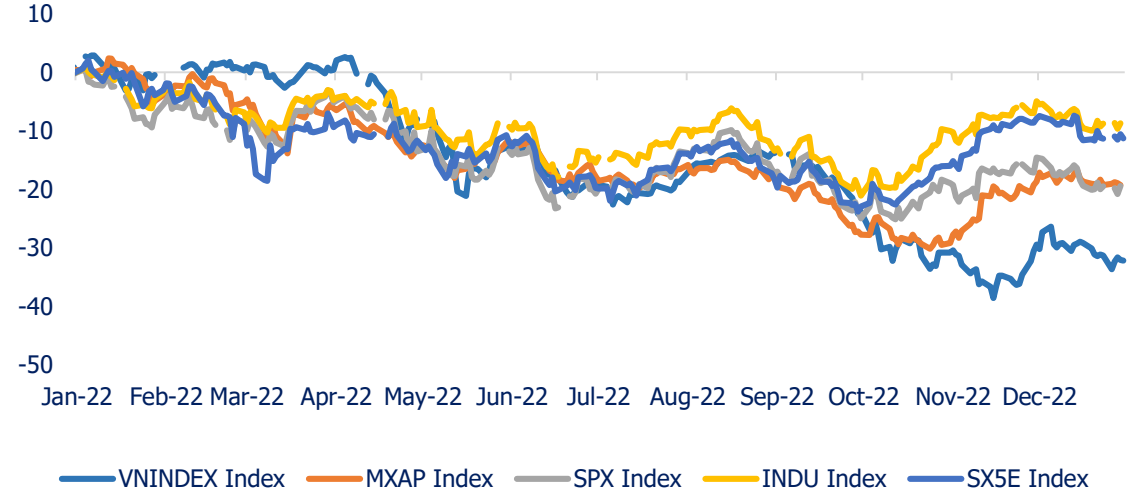




TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Chứng khoán Việt Nam thường có độ trễ 02-03 tháng so với các chỉ số khu vực. Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường kém hiệu quả, nằm trong top những thị trường giảm điểm mạnh nhất trên thế giới trong năm 2022. Chỉ số HNX-INDEX là chỉ số giảm điểm mạnh nhất thế giới trong năm 2022, mức giảm 56,68%. Vốn hóa toàn thị trường cuối năm 2022 khoảng 224 tỉ USD, tương đương 55% GDP năm 2022. Các nhóm cổ phiếu chia theo vốn hóa đều có mức giảm năm 2022 mạnh hơn chỉ số VN-INDEX, trong đó nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ VNSML giảm mạnh nhất 51,0%, tiếp theo là nhóm trung bình VNMID giảm 41,39%, chỉ số VN30 đại diện cho nhóm Bluechips cũng giảm sâu 34,55%.

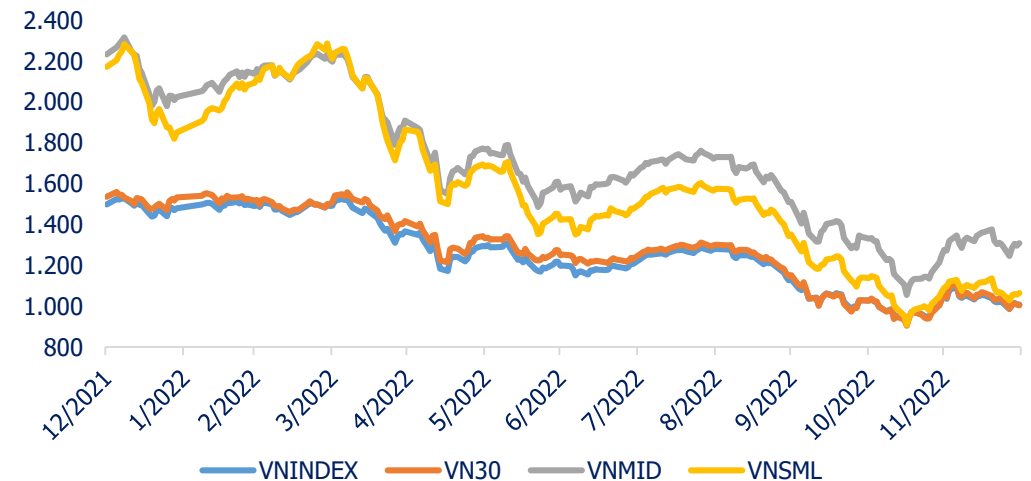
Tăng trưởng % chỉ số chứng khoán trong khu vực



Tăng trưởng các chỉ số thị trường trong năm 2022



Diễn biến TTCK Việt Nam trong năm 2022



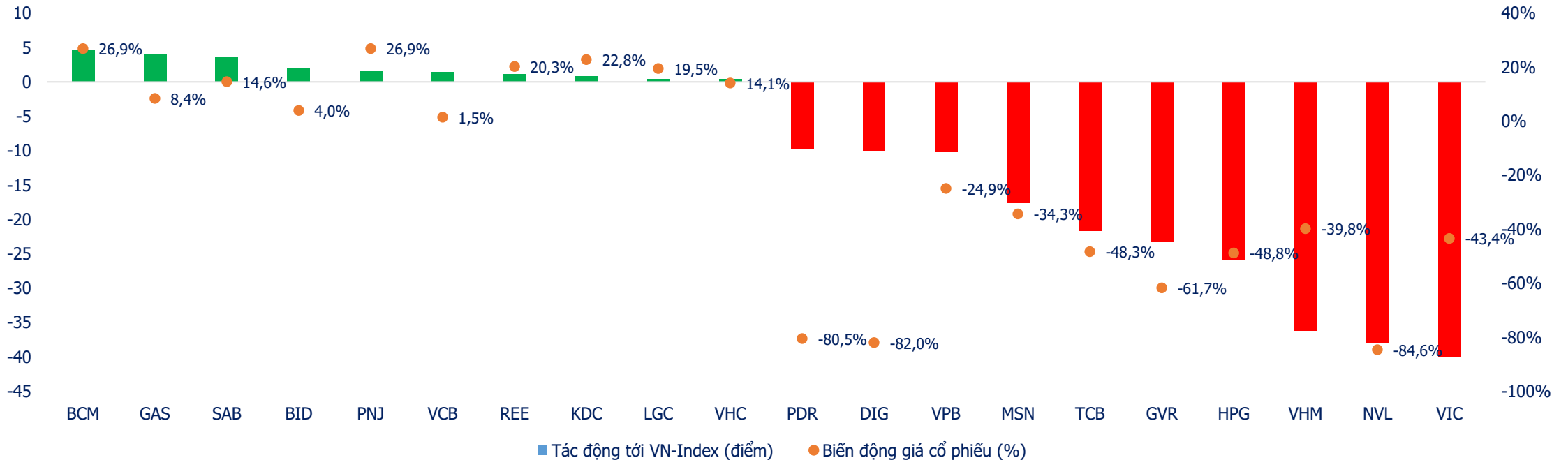
Nguồn: Bloomberg, Fialda, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Nhóm cổ phiếu có ảnh hưởng tiêu cực nhất là cổ phiếu bất động sản như VIC, NVL, VHM, DIG, PDR... thể hiện rõ áp lực liên thông từ trái phiếu doanh nghiệp, dẫn đến tắc nghẽn dòng tiền ngắn hạn, áp lực giải chấp tăng đột biến đối với chủ doanh nghiệp. Tiếp theo là một số cổ phiếu ngân hàng hoạt động tích cực trong lĩnh vực trái phiếu doanh nghiệp như VPB, TCB. Cổ phiếu HPG (-48,8%) phản ánh sự kết thúc của dòng tiền rẻ, tâm lý lạc quan, đầu cơ vượt mức của nhà đầu tư cá nhân và những ảnh hưởng của rủi ro suy thoái của nền kinh tế thế giới tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng tích cực đến VN-INDEX là cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp BCM khi Bình Dương là địa phương vẫn thu hút FDI lớn trong năm 2022. Bên cạnh GAS diễn biến tốt nhờ diễn biến giá khí đốt tăng mạnh, nhóm cổ phiếu NHTMCP Nhà nước với quản trị rủi ro tốt, ít liên quan tới lĩnh vực trái phiếu cũng tăng trưởng tích cực trong năm 2022.

Top cổ phiếu ảnh hưởng nhất đến VN-Index trong năm 2022



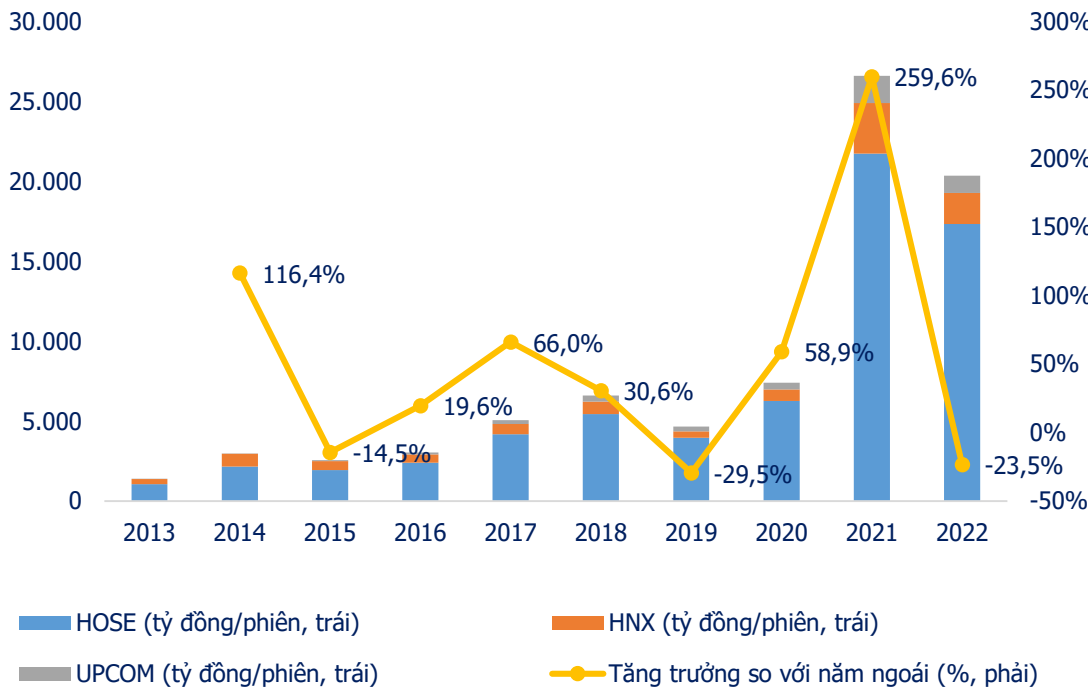
Nguồn: Fiingroup, SHS Research



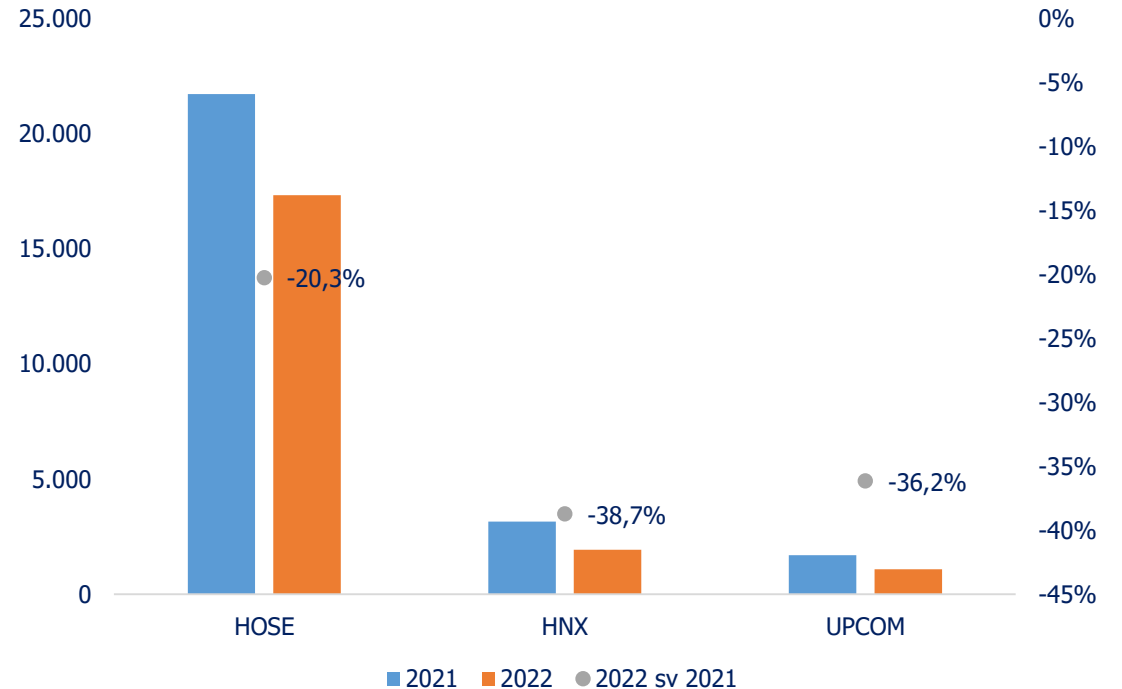
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Thanh khoản thị trường giảm 23,7% trong năm 2022 sau khi tăng đột biến 256,7% trong năm 2021. Tổng khối lượng giao dịch năm 2022 đạt trên 204,3 tỷ cổ phiếu, giảm 17,5% so với 2021 (247,7 tỷ cổ phiếu) và vẫn cao hơn 1,9 lần so với năm 2020 (108,3 tỷ cổ phiếu), mức trung bình 03 năm 2020-2022 là 186,8 tỷ cổ phiếu. Tuy nhiên do giá cổ phiếu giảm mạnh nên giá trị giao dịch năm 2022 giảm mạnh hơn khối lượng giao dịch do nhà đầu tư e ngại trước những biến động của thị trường. Giá trị giao dịch trung bình 03 sàn trong năm 2022 là 20.350,55 tỷ đồng/phiên trong đó tại sàn HOSE là 17.328,41 tỷ đồng/phiên, giảm 20,25% so với 2021.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



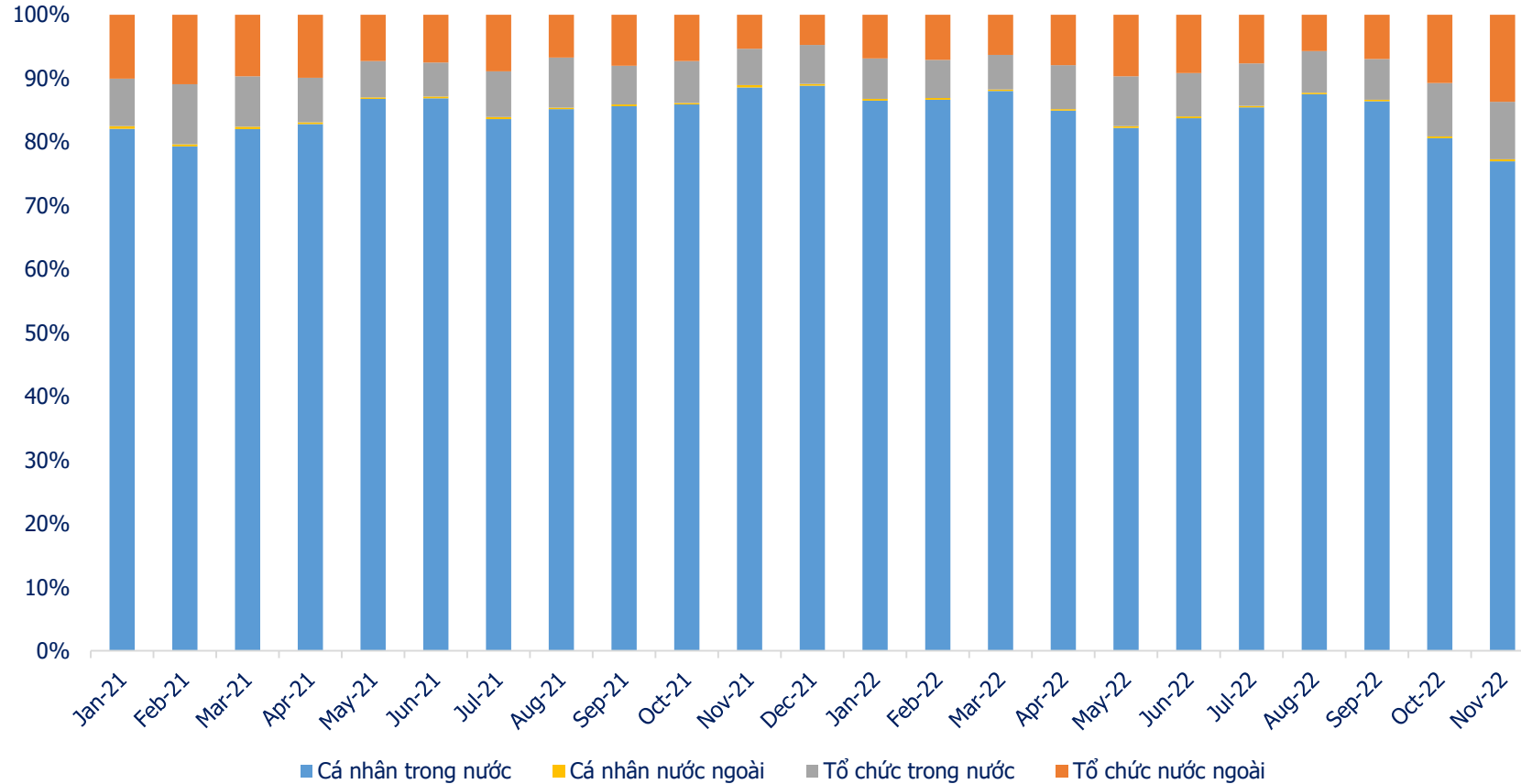
GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư theo tháng



Tỉ lệ giao dịch nhà đầu tư cá nhân trong năm 2022 chiếm trung bình 84,47%. Nhà đầu tư tổ chức trong nước chiếm 6,87% và nhà đầu tư tổ chức nước ngoài 8,15%. Nhà đầu tư cá nhân trong nước giao dịch mạnh nhất trong cuối năm 2021 và 02 tháng đầu năm 2022 chiếm tỉ lệ giao dịch 88%, sau đó giảm dần về mức thấp 76,94% trong tháng 11/2022. Điểm tích cực đối với thị trường là nhà đầu tư tổ chức trong nước đã mua ròng trở lại sau 06 tháng liên tiếp bán ròng mạnh và tỉ lệ giao dịch của nhà đầu tư tổ chức lên cao nhất trong 02 năm gần đây.

Nguồn: Fiigroup, SHS Research

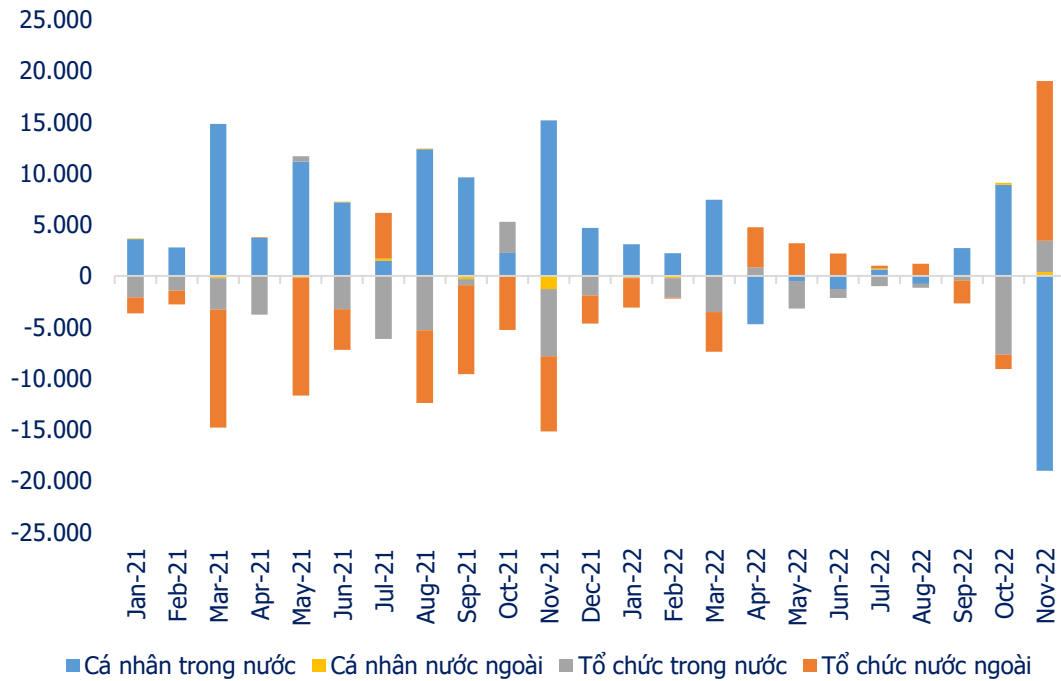


TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

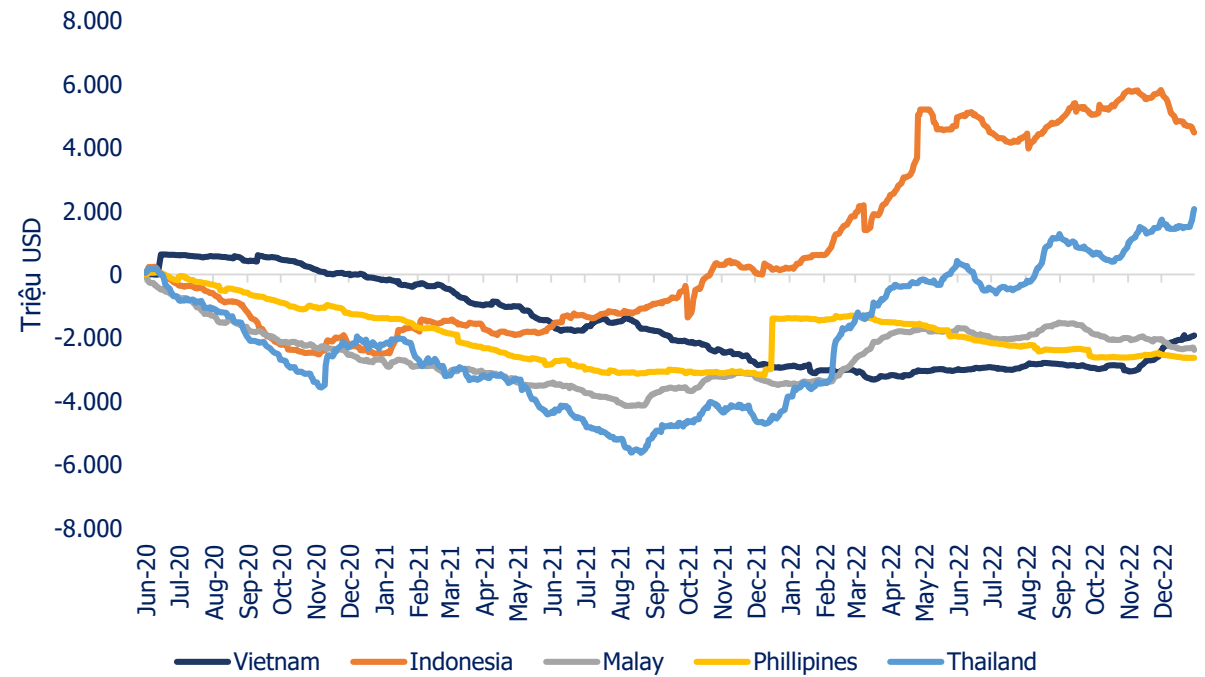
Nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại mua ròng trong năm 2022. Sau hai năm liên tiếp 2020 - 2021 bán ròng với giá trị tổng cộng là 81.076,68 tỷ đồng trên cả 3 sàn, khối ngoại đã quay trở lại mua ròng trong năm 2022 với tổng giá trị ròng đạt 29.215,45 tỷ đồng, trong đó tại HOSE mua ròng 26.764,99 tỷ đồng. Hoạt động mua ròng của khối ngoại chủ yếu đến từ khối tổ chức và tập trung tại các giai đoạn thị trường giảm điểm mạnh (tháng 4 - tháng 6 và 2 tháng cuối năm) là lực cầu chính qua đó hỗ trợ và giúp cho thị trường có những giai đoạn phục hồi sau đó.

Nhà đầu tư cá nhân trong nước bán ròng 14.857,86 tỉ đồng trong năm 2022 sau khi mua ròng kỷ lục 88.755,85 tỉ đồng trong năm 2021.

Giá trị giao dịch ròng theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)



Lũy kế giao dịch cổ phiếu khối ngoại (2020-2022)



Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research

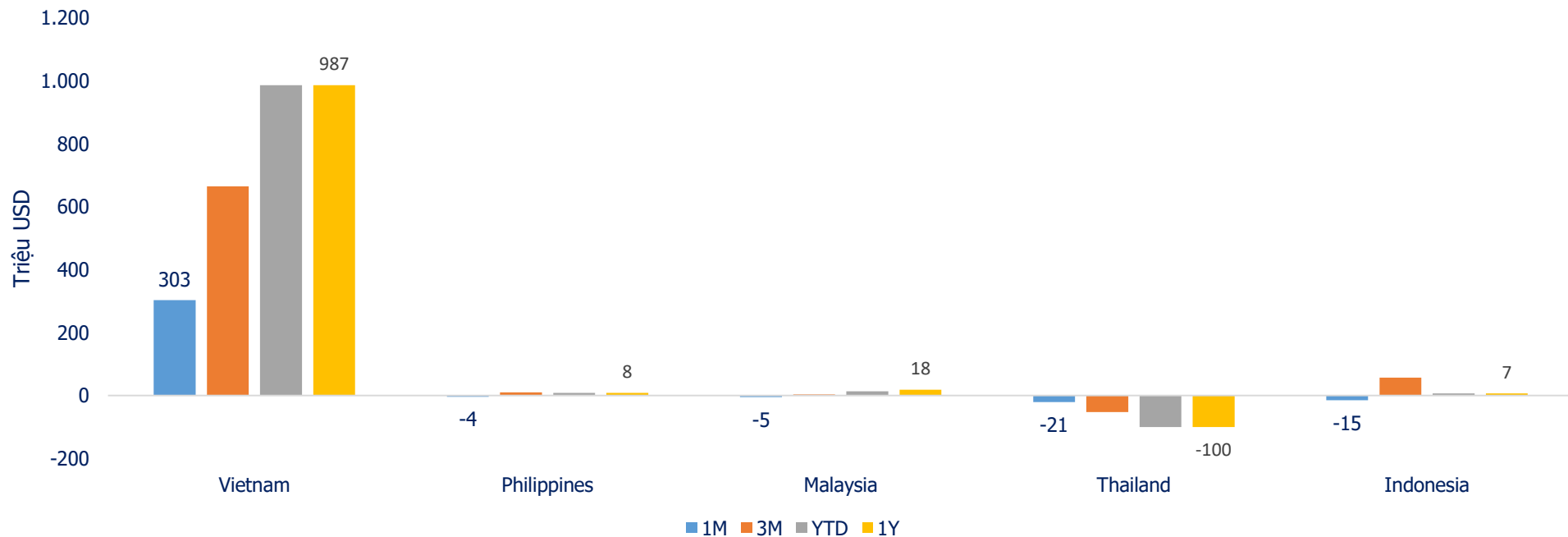


TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Trong số các dòng vốn ngoại đầu tư vào Việt Nam, các quỹ ETF hoạt động rất tích cực năm 2022 và hút ròng lên tới 1,03 tỷ USD, nhiều nhất Đông Nam Á, trong đó riêng quý 4 ghi nhận mức vào ròng hơn 703 triệu USD. Ở chiều ngược lại, Thái Lan là nước bị rút ròng 100 triệu USD.

Dấu ấn nổi bật trong số các quỹ ETF năm 2022 tại thị trường Việt Nam là Fubon FTSE Vietnam ETF (Đài Loan) khi hút ròng gần 527 triệu USD (~ 51% tổng dòng vốn vào). Xu hướng mua ròng của quỹ được dự báo sẽ duy trì trong quý I/2023 khi được cấp phép tăng quy mô đầu tư vào Việt Nam thêm 5 tỷ TWD (~160 triệu USD) từ cuối năm 2022. Quỹ ETF VNDiamond hút ròng 300 triệu USD (~29,1% tổng dòng vốn vào) khi nhận được sự quan tâm lớn của nhà đầu tư Thái Lan. Xu hướng tích cực diễn ra hầu hết tại các quỹ khác như Xtrackers FTSE ETF (50,2 triệu USD), SSIAM VNFIN LEAD ETF (44,2 triệu USD), VNM ETF (77 triệu USD).

Dòng vốn ETF theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM	NAV	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
		(triệu USD)	(tỷ USD)		1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	771	1.2	659,400,000	49.9	130.8	300.9	299
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	732	0.5	1,390,238,000	99.2	278.7	527.1	525.8
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	319.4	0.9	380,300,000	0.9	31.0	-49.9	-46.1
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	413	14.9	26,650,000	62.6	123.2	77.0	66.5
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	264	33.7	8,931,310	19.1	34.1	50.2	44
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	140	0.7	182,100,000	7.4	23.6	44.2	50.3
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	107	15.7	8,000,000	73.1	82.1	60.5	60.5
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	15.2	9.9	2,400,000	0.0	-1.9	-1.8	-3.7
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	6	1.0	16,000,000	(2.6)	-3.7	-1.6	-1.6
Asian Growth CUBS ETF (USD)	ETF	10.1	21.5	520,000	0.0	0.0	0.2	0.2
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	4.2	19.5	270,000	0.8	0.2	5.1	5.1
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	2.8	0.8	5,400,000	0.0	0.0	0.0	0.0
KIM KINDEX Vietnam VN30 Fututres Leverage ETF (KRW)	ETF	3.7	10.6	500,000	0.0	0.6	0.0	0.0
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	17.4	0.3	51,500,000	2.0	4.9	16.8	16.8

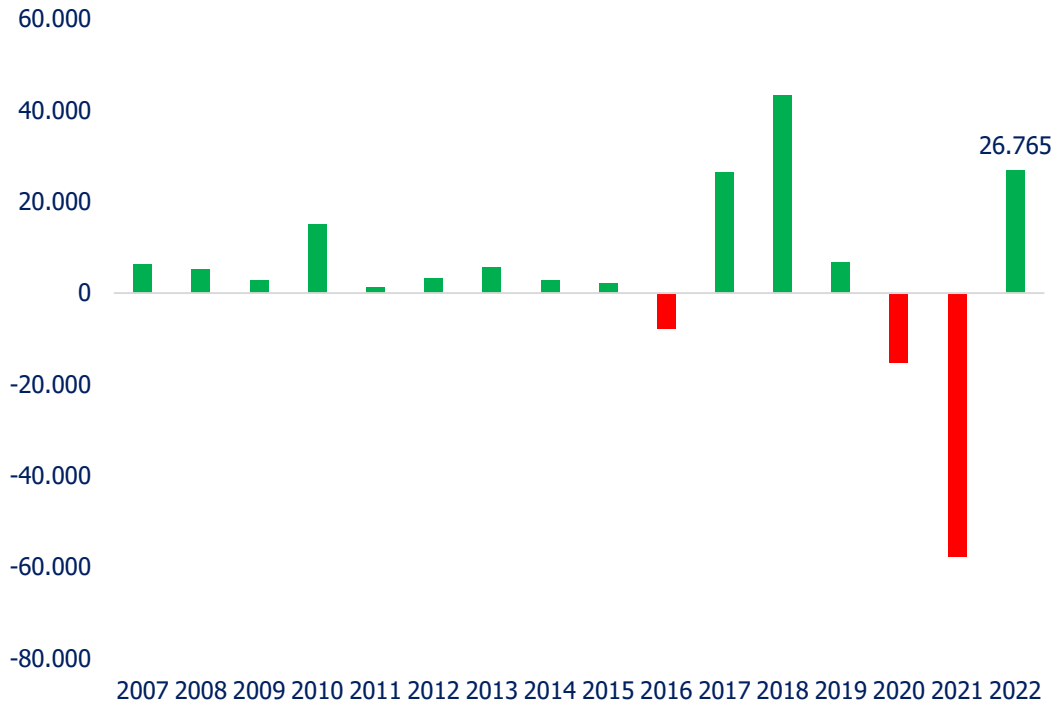
Nguồn: Bloomberg, SHS Research



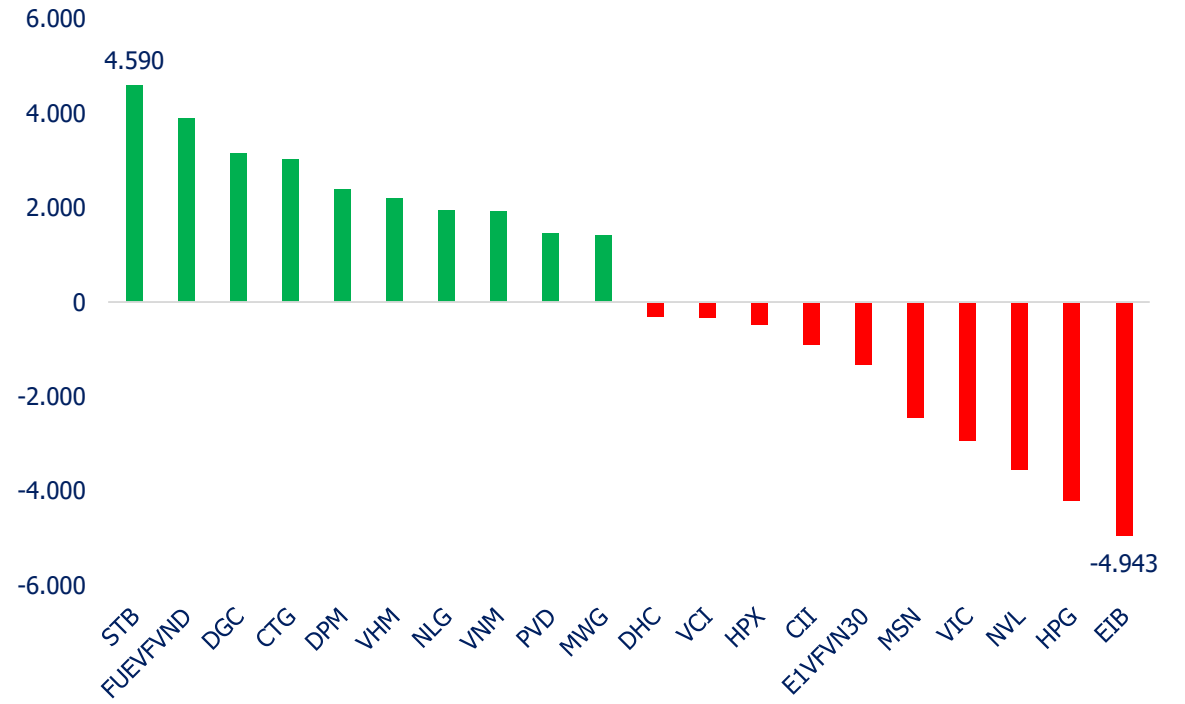
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Trong năm 2022, cổ phiếu STB và chứng chỉ quỹ FUEVFNVD là hai mã chứng khoán được mua ròng mạnh tại HOSE với lần lượt 4.590 tỷ đồng và 3.890 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, cổ phiếu EIB và cổ phiếu HPG là hai mã chứng khoán bị bán ròng mạnh nhất với giá trị ròng lần lượt đạt 4.943 tỷ đồng và 4.194 tỷ đồng.

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE từ 2007 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE năm 2022 (tỷ đồng)



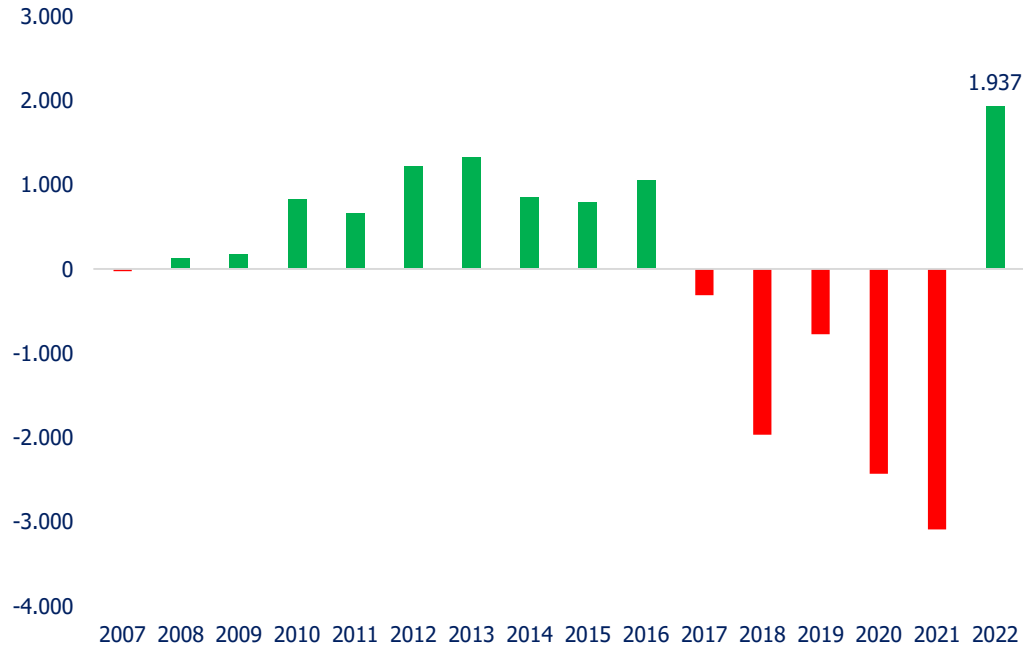
Nguồn: Fiigroup, SHS Research



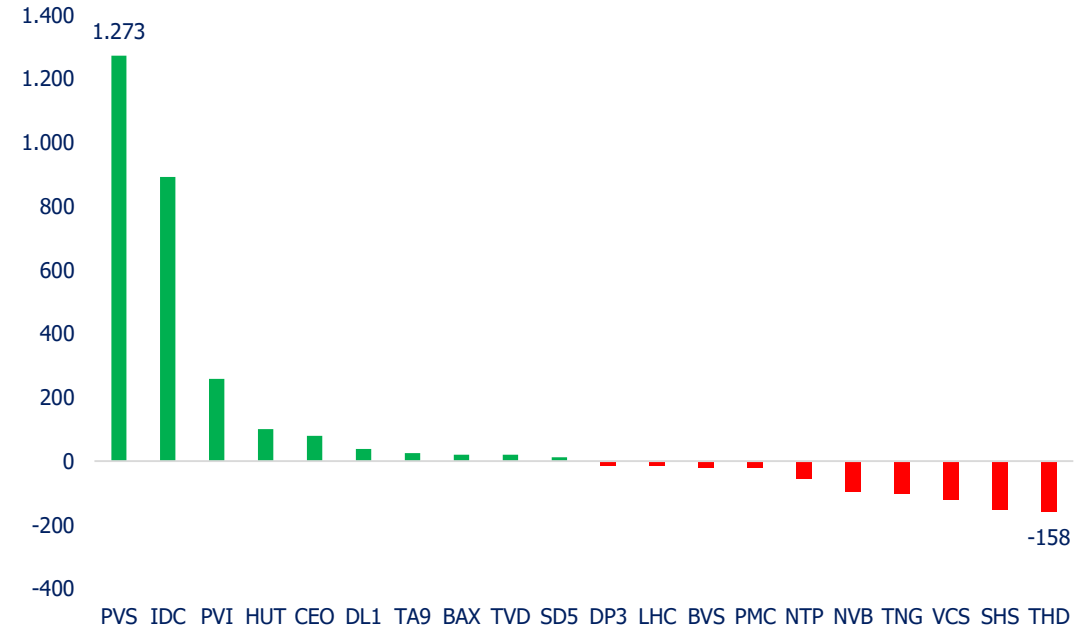
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX từ 2007 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX năm 2022 (tỷ đồng)



Nguồn: Fiigroup, SHS Research

Sau 5 năm liên tiếp bán ròng trên sàn HNX với giá trị ròng đạt 8.570 tỷ đồng, khối ngoại đã có sự quay trở lại mua ròng trong năm 2022 với giá trị ròng đạt 1.937 tỷ đồng.

PVS và IDC là hai mã chứng khoán được khối ngoại mua ròng nhiều nhất trong năm qua với lần lượt 1.273 tỷ đồng và 893 tỷ đồng. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, THD và SHS là hai mã chứng khoán bị bán ròng mạnh nhất với lần lượt 158 tỷ đồng và 151 tỷ đồng.



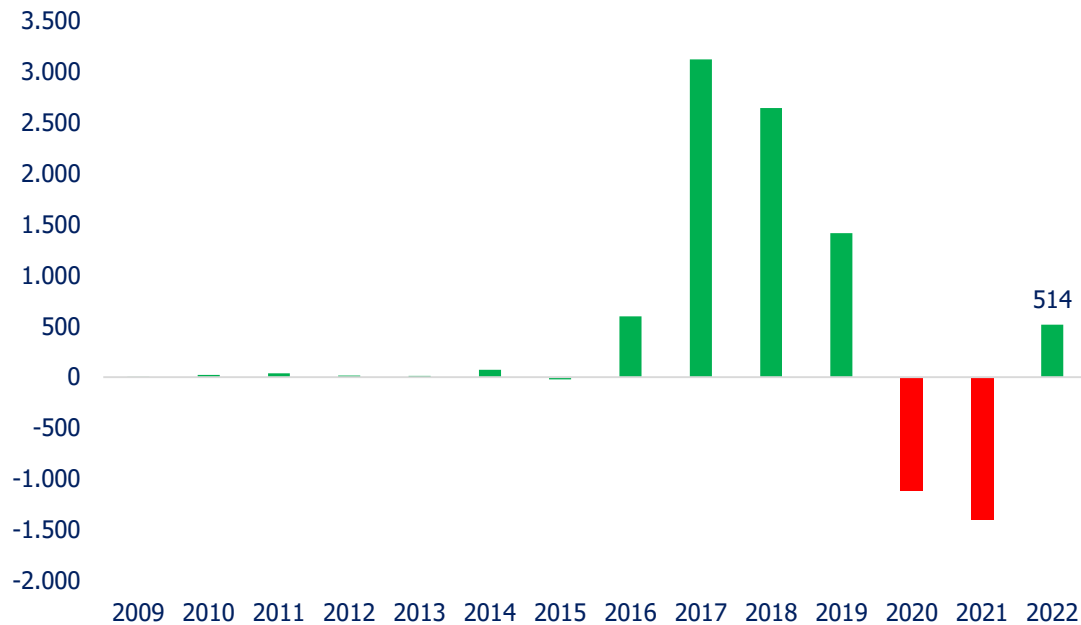
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

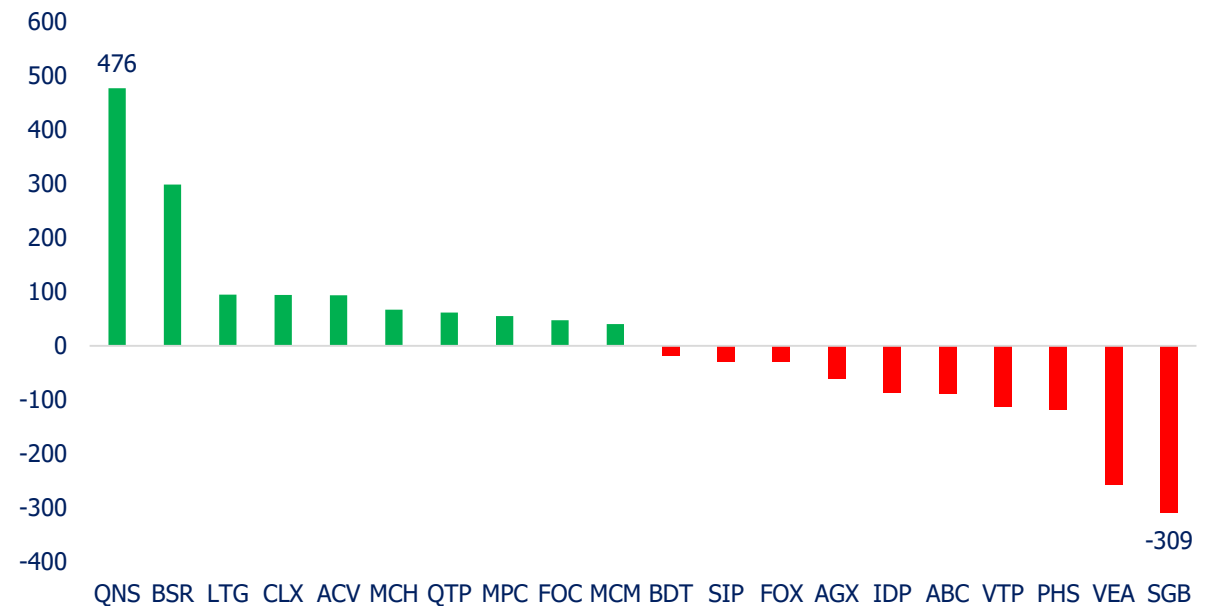
Sau hai năm 2020, 2021 liên tiếp bán ròng trên sàn UPCOM với giá trị ròng ước đạt 2.509 tỷ đồng. Khởi ngoại đã có sự quay trở lại mua ròng trong năm 2022 với giá trị ròng đạt 514 tỷ đồng.

QNS và BSR là hai cổ phiếu được mua ròng mạnh nhất trong năm qua với giá trị đạt 476 tỷ đồng và 298 tỷ đồng. Chiều ngược lại, SGB và VEA là hai mã cổ phiếu bị bán ròng mạnh nhất với lần lượt 309 tỷ đồng và 257 tỷ đồng.

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên UPCOM từ 2009 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM năm 2022 (tỷ đồng)

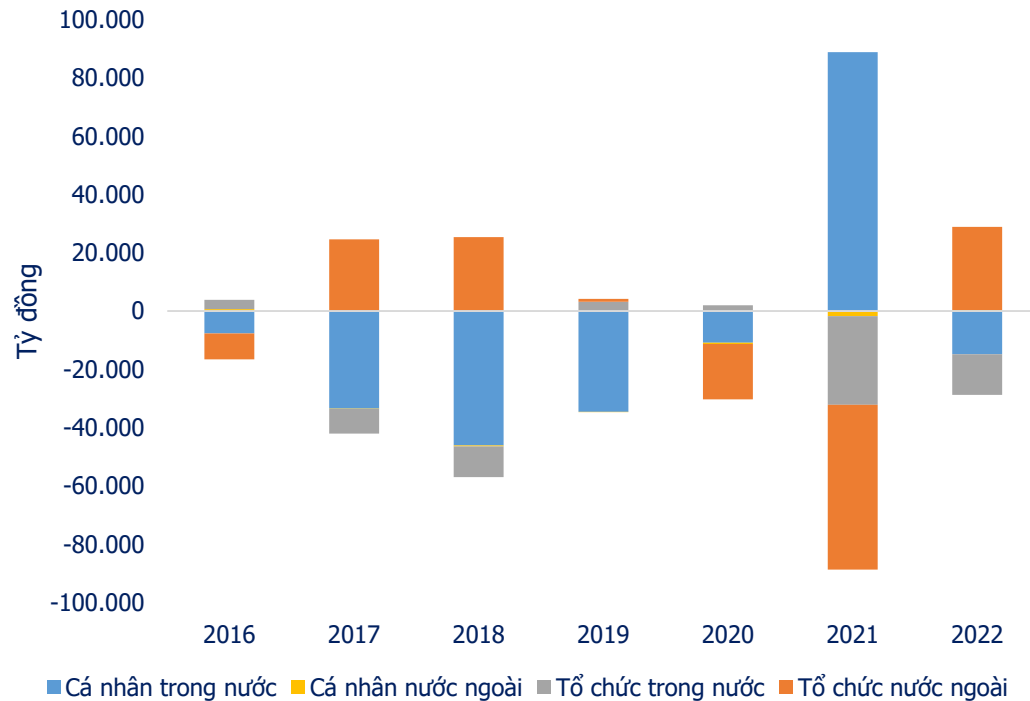


Nguồn: Fiingroup, SHS Research

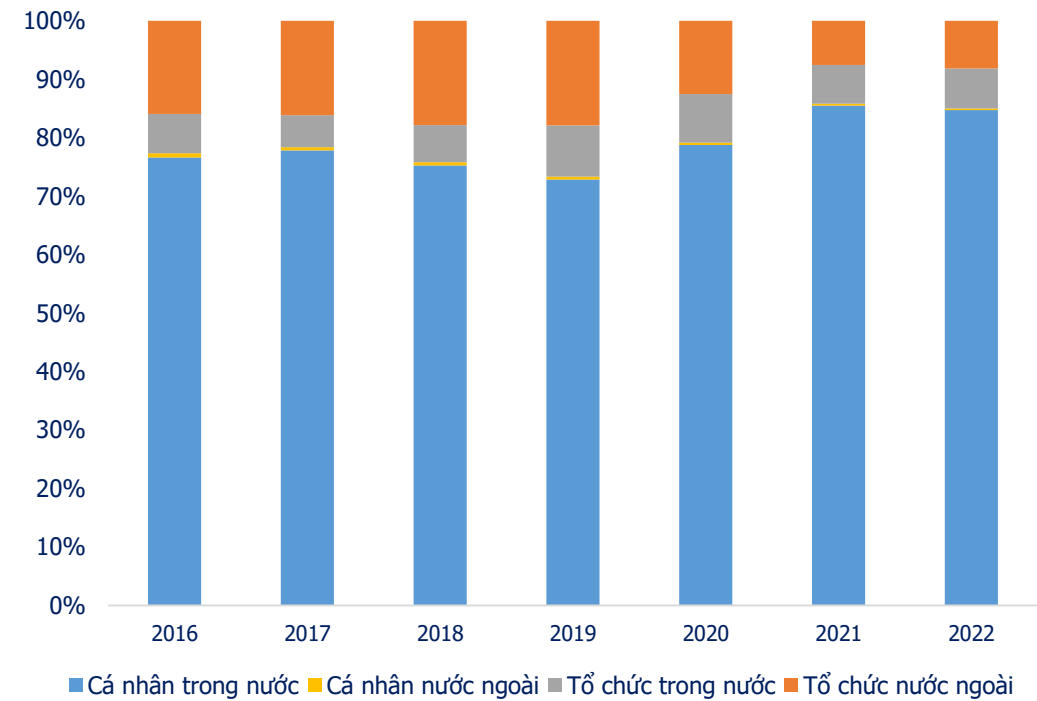
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Tỉ lệ giao dịch nhà đầu tư cá nhân ở mức trung bình 75%-76% trong giai đoạn 2016-2018 và tăng lên 84%-86% trong năm 2021-2022. Trong khi đó tỉ trọng giao dịch nhà đầu tư nước ngoài giảm dần từ mức 16%-18% trong giai đoạn 2016-2019 về 7,5%-8,2% trong năm 2021-2022. Như vậy nếu xét theo xu hướng tỉ trọng từng năm, tỉ lệ giao dịch của nhà đầu tư cá nhân có thể sẽ tiếp tục suy giảm về 78%-80%, mức trung bình trong nhiều năm qua, tỉ trọng giao dịch của tổ chức nước ngoài sẽ cải thiện lên 12%-14% và tỉ lệ giao dịch của tổ chức trong nước sẽ tăng lên khoảng 8%-9%.

GTGD ròng theo loại nhà đầu tư từng năm



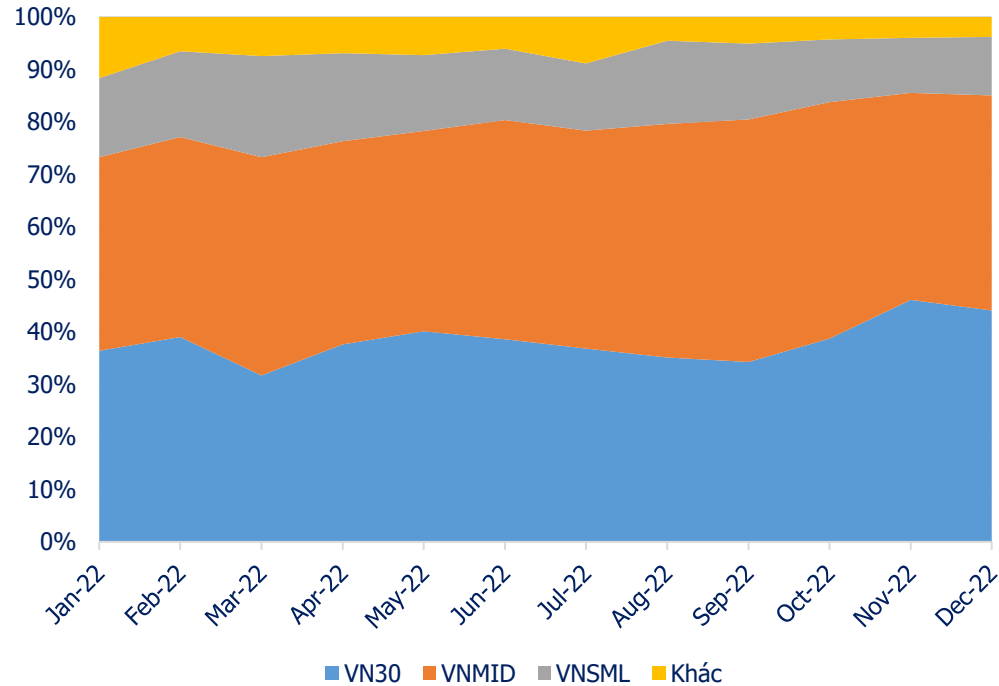
Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư từng năm



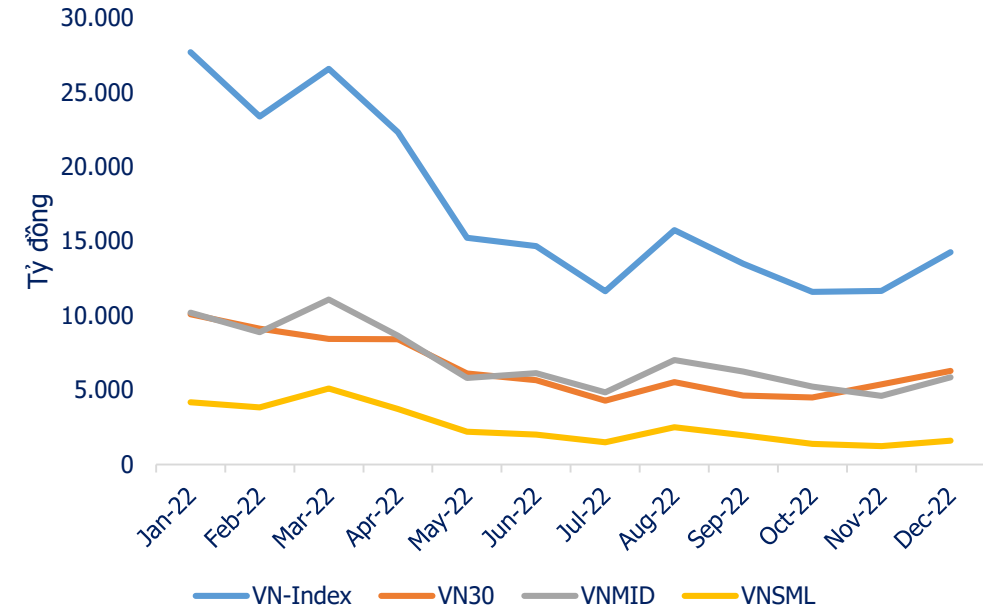
Nguồn: Fiiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phiên trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

Với tỉ trọng giao dịch của nhà đầu tư tổ chức tăng trở lại ở mức cao nhất trong 02 năm, tổ chức nước ngoài mua ròng cao nhất kể từ 2018 thì tỉ trọng giao dịch bình quân của VN30 đã tăng mạnh trở lại chiếm trung bình 45% trong 02 tháng 11,12/2022 so với mức trung bình 38,23% của cả năm 2022. Tỉ lệ nhóm VNMID chiếm 40,98% trong tháng 12/2022 tương đương tỉ lệ trung bình 41,08% của cả năm 2022. Trong khi đó của nhóm cổ phiếu VMSML và cổ phiếu khác vốn có tính chất đầu cơ cao chiếm 14%-15% trong 02 tháng 11,12/2022, tiếp tục giảm so với mức trung bình cả năm 20,68%.

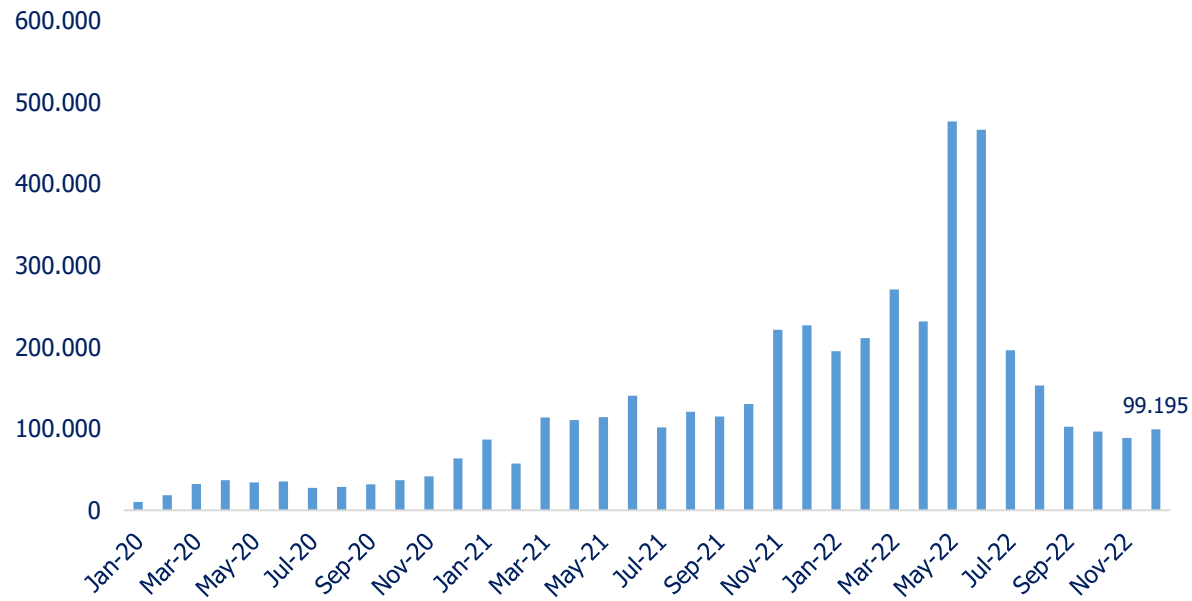


TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

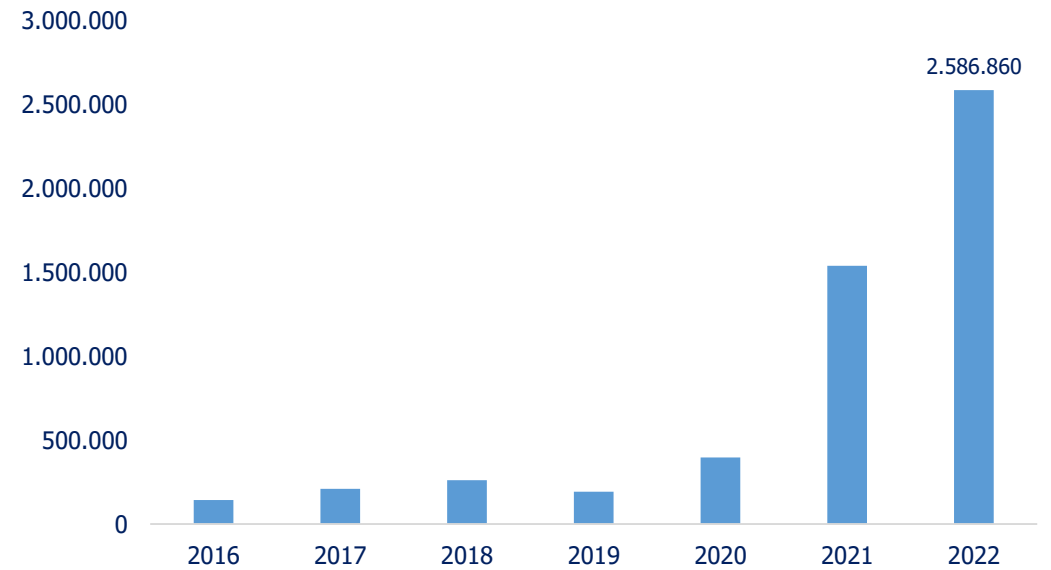
Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới trong năm 2022 lên tới 2.586.860 tài khoản, tăng 68,1% so với năm 2021 (1.538.802 tài khoản) và gấp 6,52 lần so với tổng số tài khoản mở mới trong cả năm 2020 (396.515 tài khoản), trong đó tập trung phần lớn vào 6 tháng đầu năm khi thị trường tương đối sôi động, đặc biệt tháng 5 và tháng 6 ghi nhận số tài khoản mở mới tăng đột biến do các chương trình khuyến mãi của một số CTCK. Xét về cơ cấu, tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước vẫn chiếm tỷ trọng tuyệt đối, bình quân 99,8% tổng số mở mới.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới hết năm 2022 đạt 6,897 triệu tài khoản, tương đương khoảng 6,9% dân số, vượt mục tiêu 5% theo chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2025.

Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới theo tháng (cá nhân và tổ chức, trong nước và ngoài nước)



Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới theo năm (cá nhân và tổ chức, trong nước và ngoài nước)



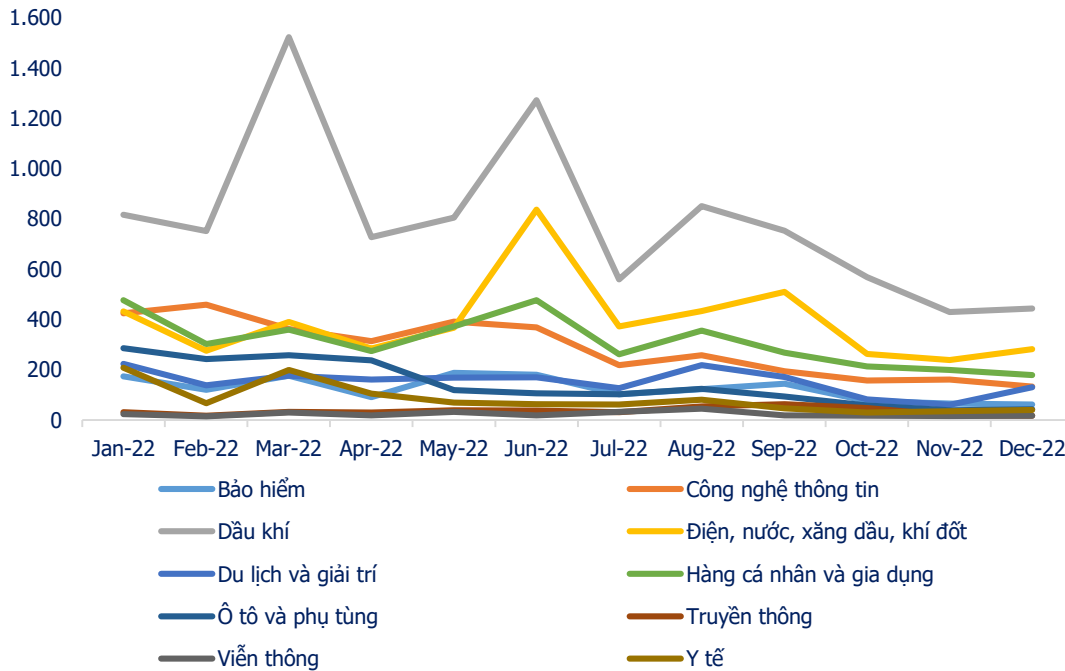
Nguồn: VSD, SHS Research



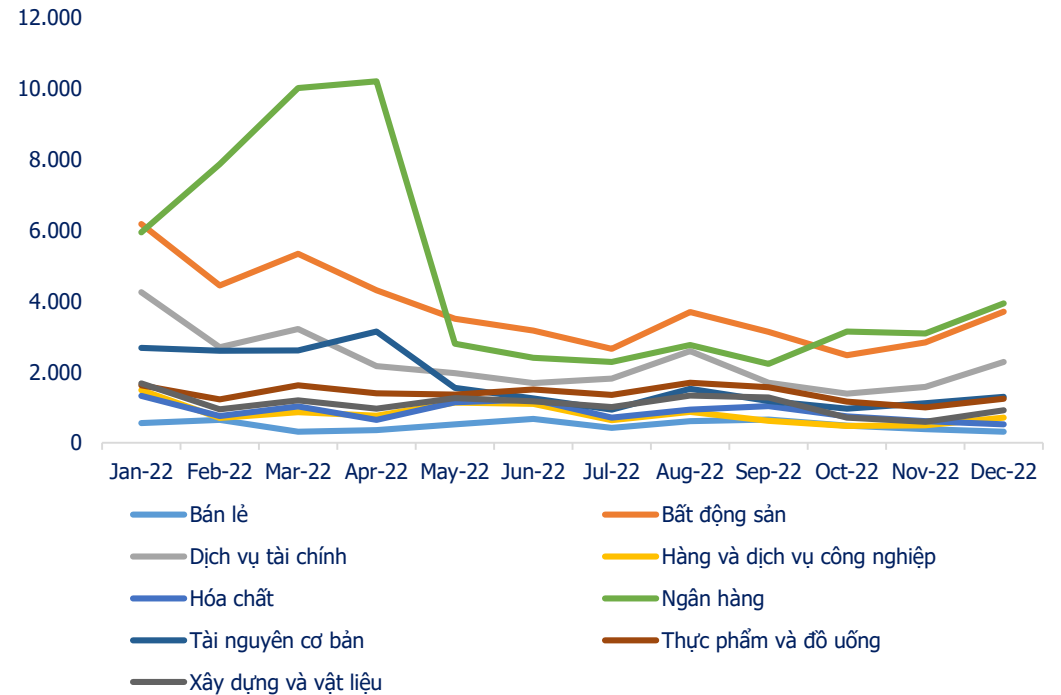
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Xét về nhóm ngành, ngân hàng, bất động sản và chứng khoán vẫn là 3 ngành chủ đạo khi chiếm tới 49% tổng giao dịch toàn thị trường năm 2022. Một trong số các ngành quan trọng là Tài nguyên cơ bản có mức suy giảm giao dịch tới 38,9% chủ yếu do nhà đầu tư hạn chế giao dịch tại ngành Thép do ngành này gặp nhiều khó khăn năm 2022. Giao dịch toàn thị trường cải thiện trở lại trong 02 tháng cuối năm 2022 khi phục hồi từ đáy, nhóm có GTGD cải thiện tốt nhất so với mức trung bình năm 2022 là Ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, ngân hàng, Hàng và dịch vụ công nghiệp, dịch vụ tài chính.

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



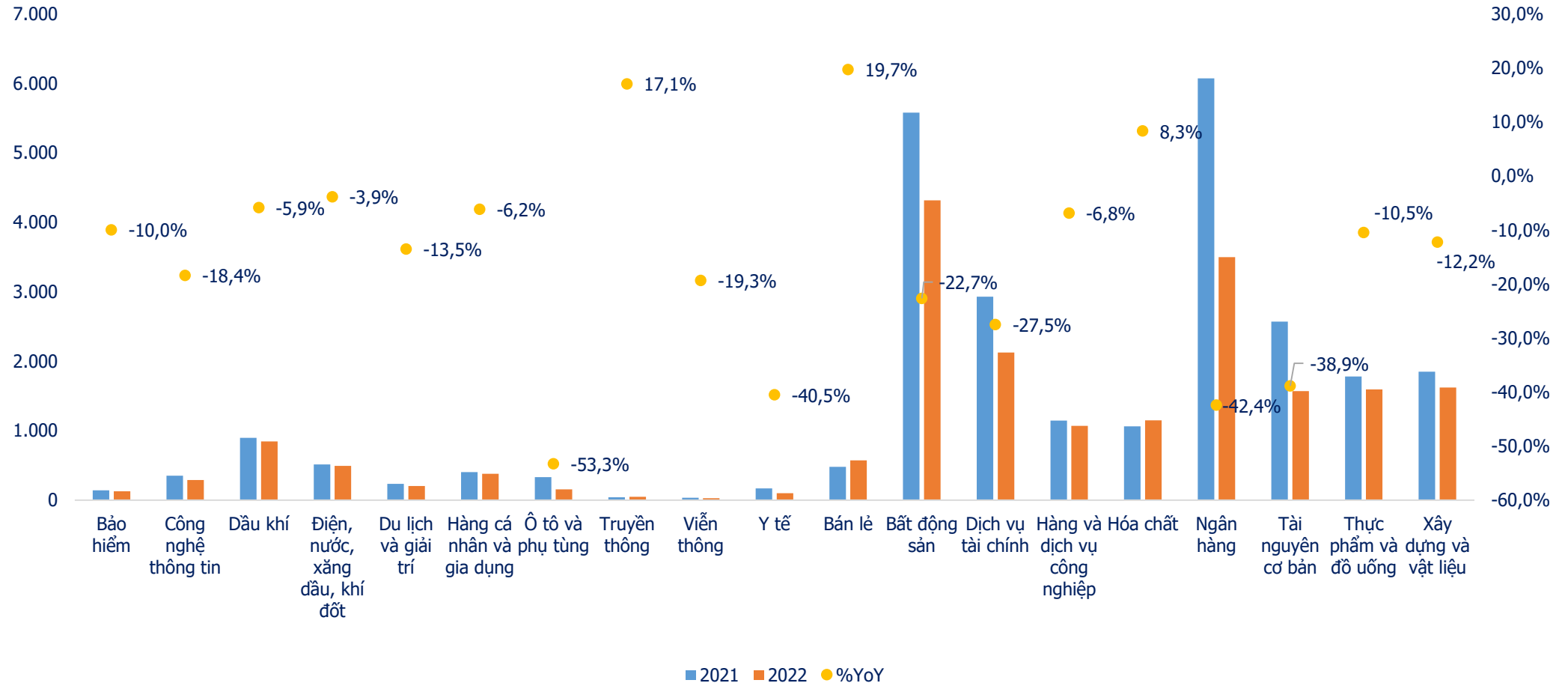
GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)



Nguồn: Fiigroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành

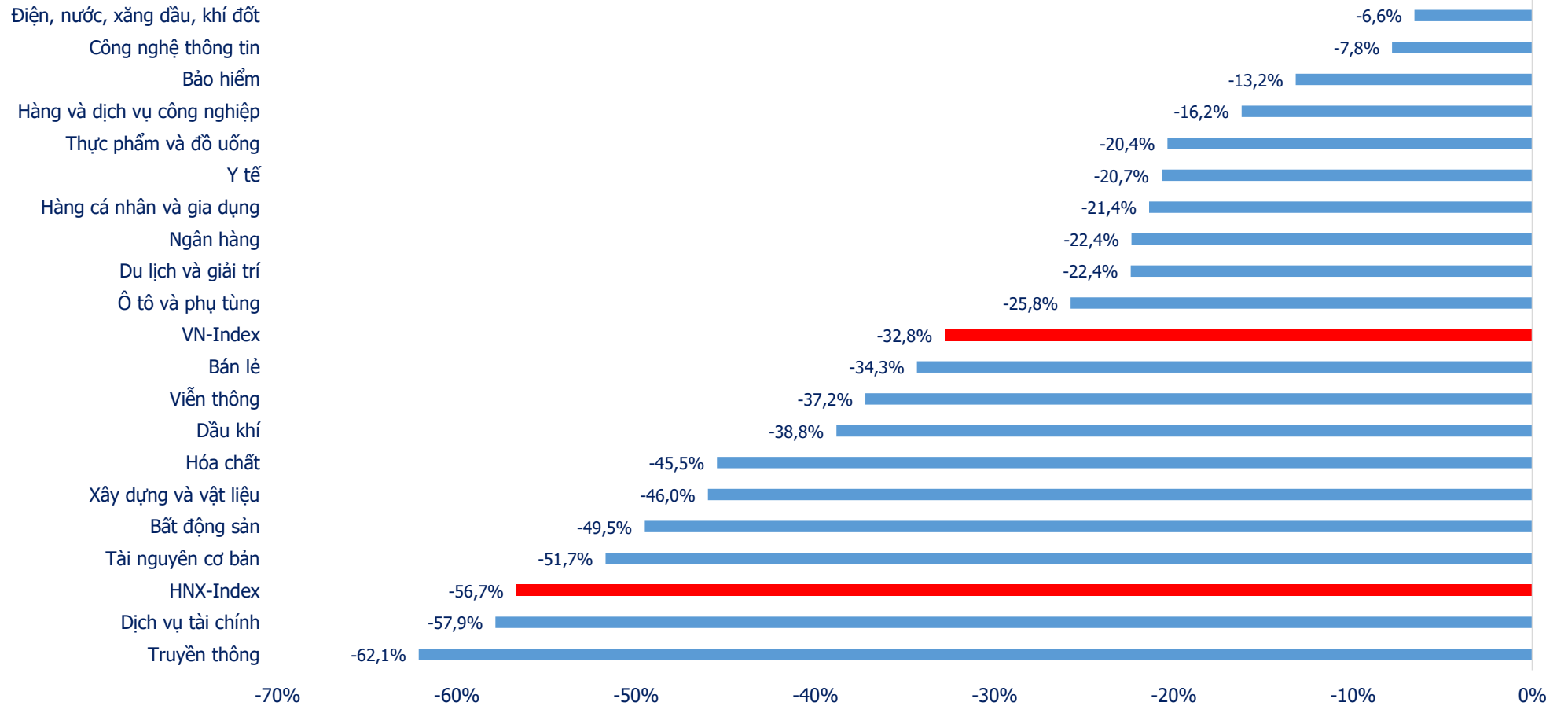


Nguồn: Fiingroup, SHS Research



TỔNG QUAN TTCK NĂM 2022

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong năm 2022



Nguồn: Fialda, Fiingroup, SHS Research

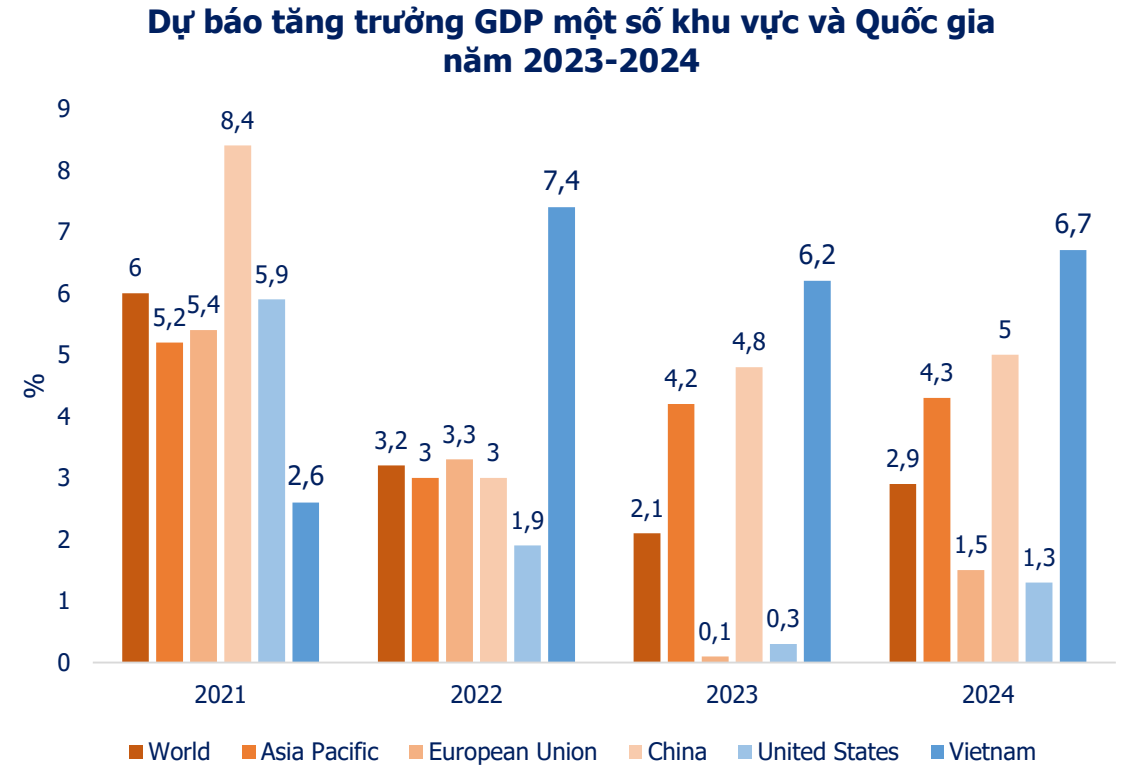
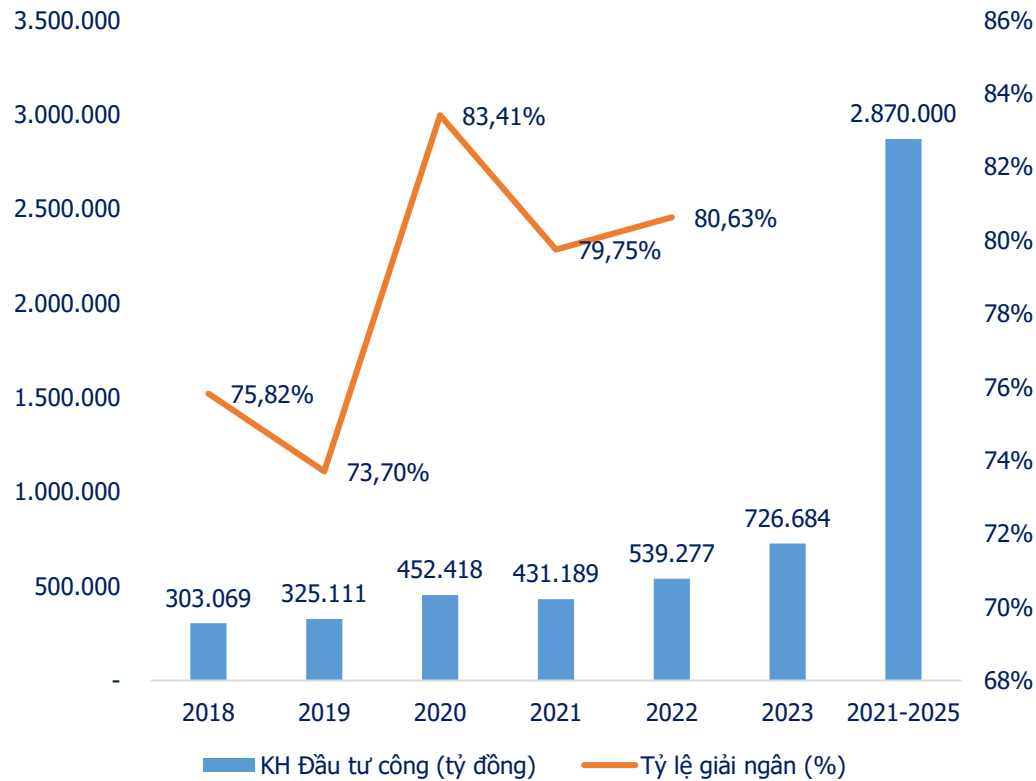


TIÊU ĐIỂM NĂM 2023



TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

➤ **Chính sách tài khóa (thúc đẩy đầu tư công) là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.** Năm 2023 kế hoạch vốn đầu tư công được Quốc hội thông qua lên tới trên 700.000 tỉ đồng trong đó ngành giao thông trên 94.000 tỷ đồng với trọng điểm là các dự án thành phần cao tốc Bắc Nam, Sân bay Long Thành và các tuyến đường vành đai.



Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp

TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 được chia thành 12 dự án thành phần với tổng chiều dài 723,7 km tuyến chính, gồm các đoạn: Hà Tĩnh - Quảng Trị (260,9 km), Quảng Ngãi - Nha Trang (352,06 km) và Cần Thơ - Cà Mau (110,9 km). Sơ bộ tổng mức đầu tư khoảng hơn 146.985 tỷ đồng.

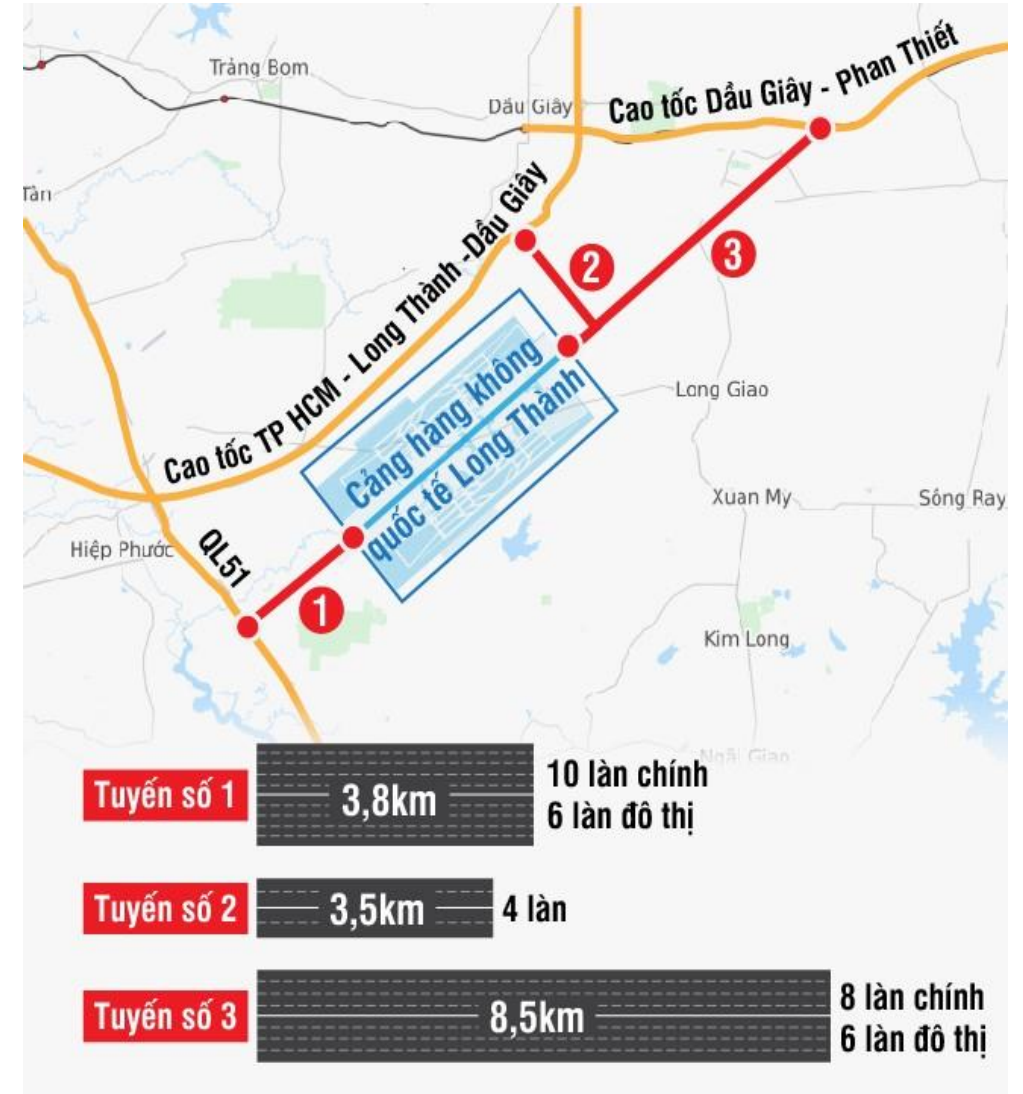
Gói thầu	Địa điểm	Chiều dài (km)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
11-XL	Bãi Vọt - Hàm Nghi	35,20	7.403
11-XL	Hàm Nghi - Vũng Áng	30,00	10.185
XL02	Vũng Áng - Bùng	23,54	11.785
XL01	Bùng - Vạn Ninh	30,29	10.526
XL2	Vạn Ninh - Cam Lộ	32,54	10.591
XL1	Quảng Ngãi - Quy Nhơn	30,00	20.898
11-XL	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	23,50	12.544
12-XL	Quy Nhơn - Chí Thạnh	22,10	12.298
XL02	Chí Thạnh - Vân Phong	24,05	10.601
XL02	Vân Phong - Nha Trang	30,85	12.906
	Cần Thơ - Hậu Giang	37,65	9.768
XL02	Hậu Giang - Cà Mau	22,40	17.485



Dự án dài **729 km**,
đi qua địa phận
12 tỉnh, thành phố

TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

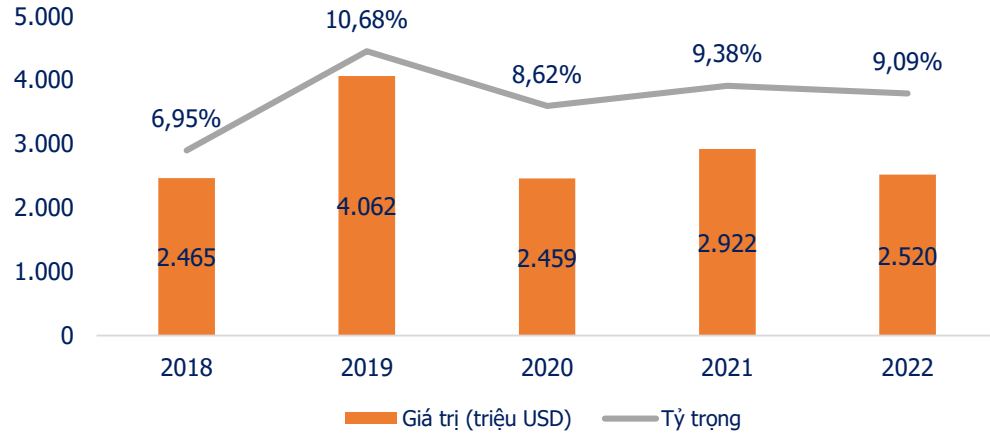
Dự án	Mô tả	TMĐT (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
Cao tốc Dầu Giây – Tân Phú	Chiều dài 60,1 km Tốc độ 100 km/h	8.365	2021-2025
Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng	Chiều dài 188,2 km Tốc độ 100 km/h	44.691	2022-2025 Dự kiến khởi công 06/2023
Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật	Chiều dài 117,5 km	21.935	2022-2027
Vành đai 3 TP. HCM	Chiều dài 76 km. Tốc độ 80 km/h	75.000	2022-2027
Vành đai 4 Hà Nội	Chiều dài 112,8 km Tốc độ 80 km/h	85.813	2023-2026 Dự kiến khởi công 06/2023
Sân bay Long Thành GD 1		109.112	2022-2025
Cao tốc HCM – Long Thành – Dầu Giây	Chiều dài 21,92 km	14.786	Q4/2022-Q1/2026
Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu GD 1	Chiều dài 53,7 km Tốc độ 100 km/h	17.837	2022-2025 Dự kiến khởi công 04/2023



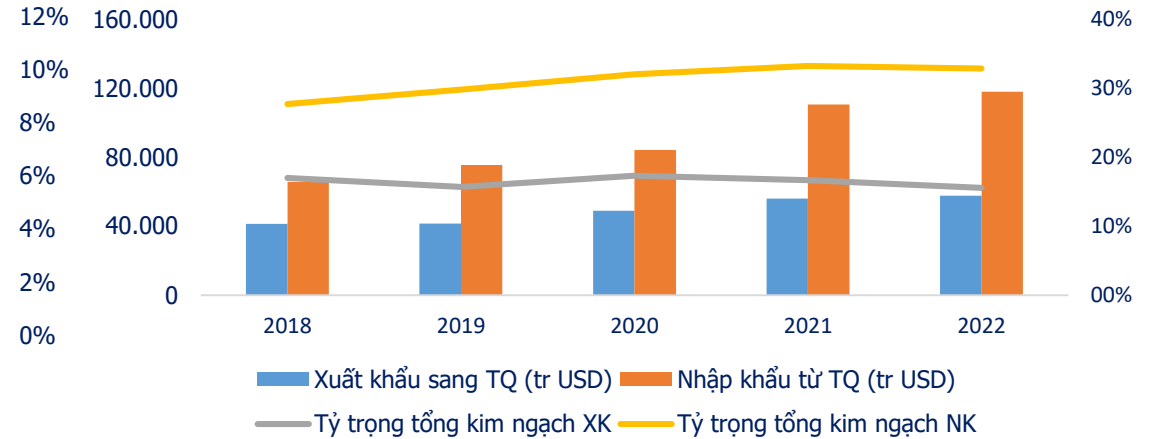
TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

➤ Sự mở cửa trở lại của kinh tế Trung Quốc sẽ hỗ trợ cho hoạt động đầu tư, xuất nhập khẩu của Việt Nam, bù đắp cho sự sụt giảm tại các thị trường khác, đặc biệt lĩnh vực hàng không, du lịch được kỳ vọng sẽ bùng nổ từ làn sóng khách du lịch Trung Quốc.

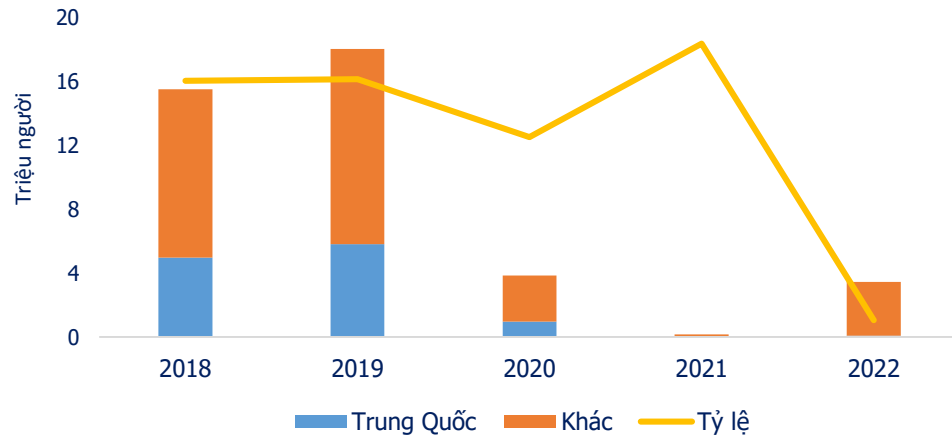
FDI từ Trung Quốc



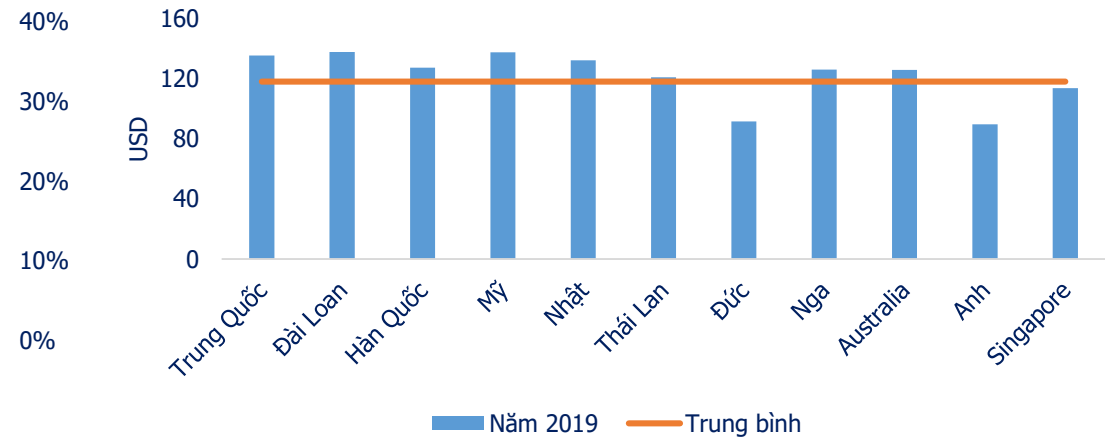
Quan hệ thương mại VN - Trung Quốc



Số lượng khách du lịch quốc tế



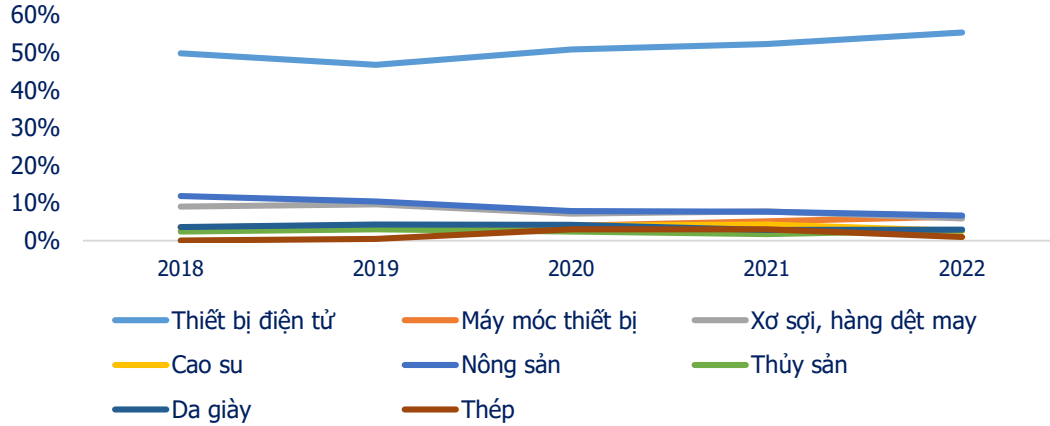
Mức chi tiêu bình quân ngày của khách quốc tế



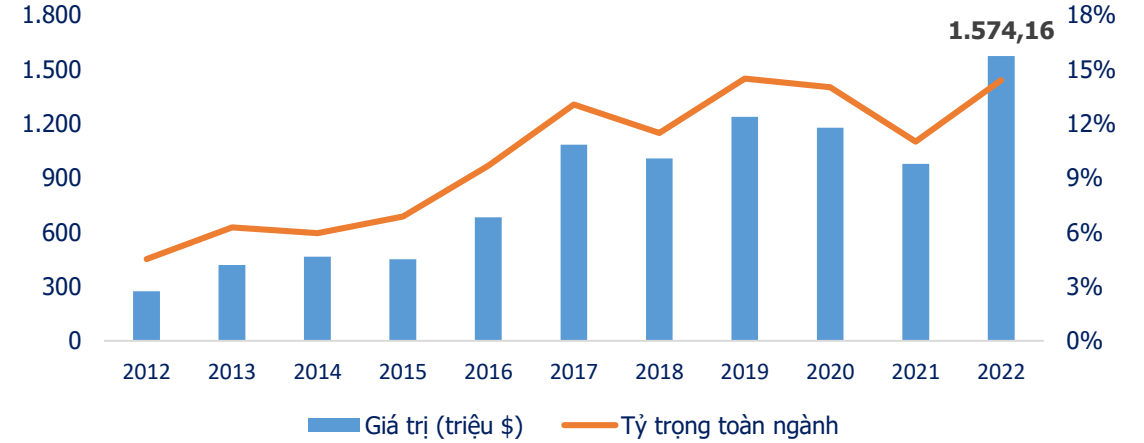


TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

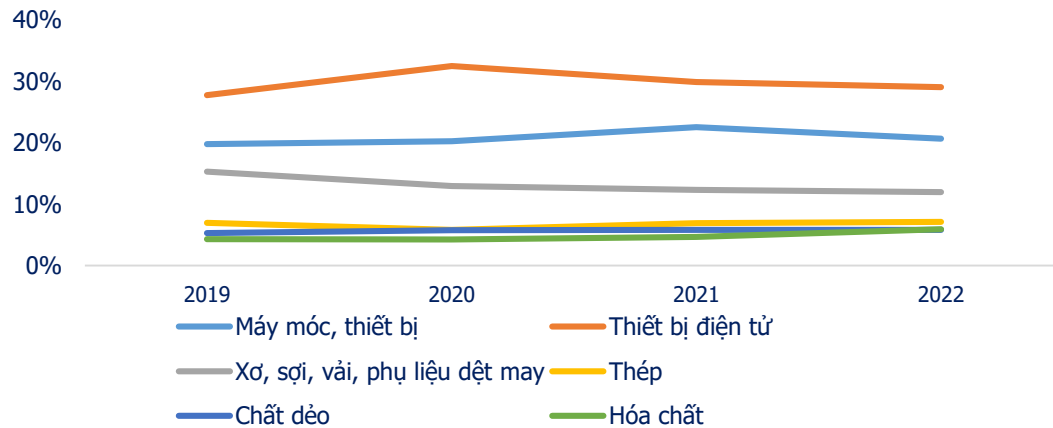
Mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc



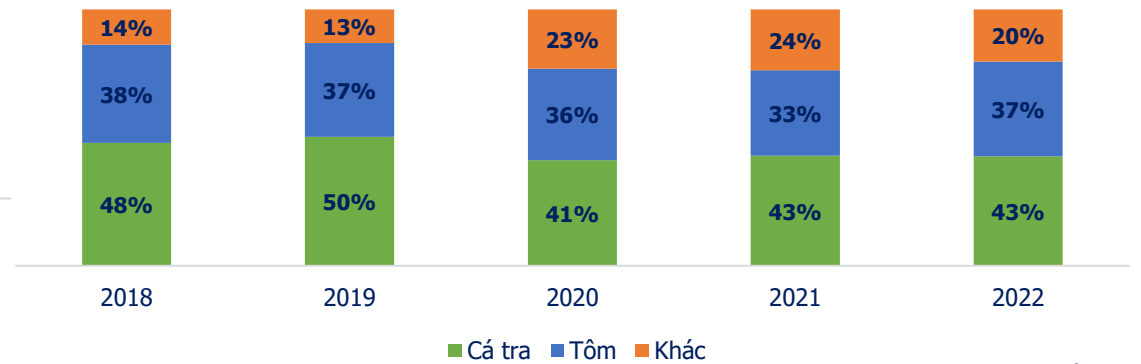
Kim ngạch XK Thủy sản VN sang Trung Quốc



Mặt hàng nhập khẩu chính từ Trung Quốc



Cơ cấu mặt hàng XK Thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc



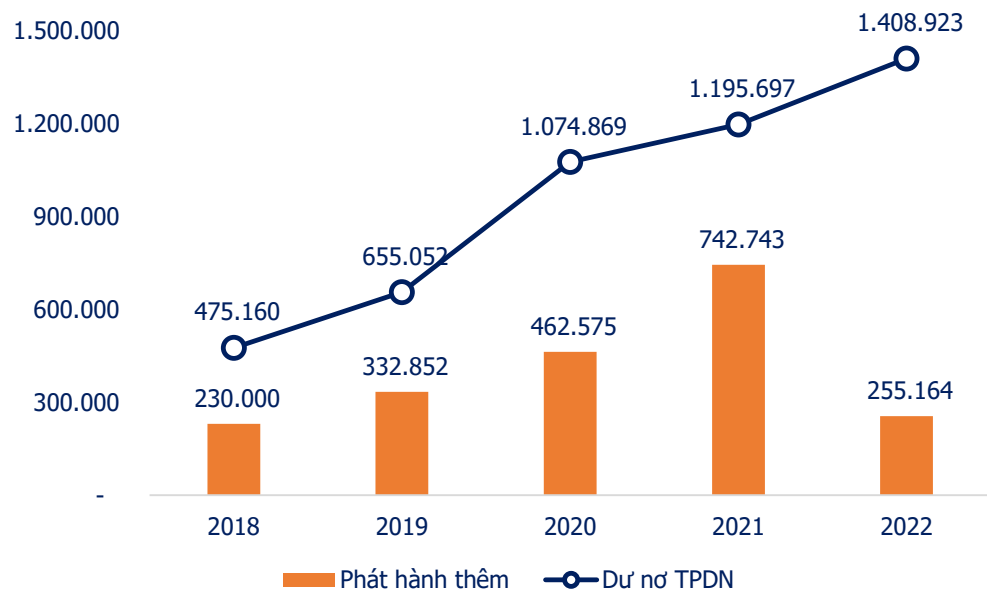
Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

Giải tỏa điểm nghẽn trên thị trường trái phiếu sẽ có vai trò quan trọng đối với tín dụng, thị trường bất động sản và thị trường cổ phiếu trong năm 2023

Năm 2022, các doanh nghiệp phát hành 255.164 tỷ đồng trái phiếu, trong đó có 10.599 tỷ đồng phát hành ra công chúng (-65% YoY) và 244.565 tỷ đồng phát hành riêng lẻ (-66% YoY) do chịu tác động bởi các quy định siết chặt trong NĐ65, cú sốc Tân Hoàng Minh và Vạn Thịnh Phát. Dư nợ trái phiếu cuối năm 2022 đạt 1,4 triệu tỷ đồng, tăng khoảng 11.3% so với cuối năm 2021 và tương ứng 12% tổng dư nợ và 14,81% GDP. Quy mô thị trường còn khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực như Malaysia (54,3% GDP), Singapore (34,3% GDP), Thailand (25,5% GDP).

Số lượng trái phiếu Phát hành và Dư nợ TPDN giai đoạn 2018-2022



TPDN phát hành năm 2021-2022 phân theo nhóm ngành

Đơn vị: Tỷ VND

Ngành	2021	2022	%YoY
BDS	270,140	51,979	-80.8%
Chứng khoán	22,504	5,648	-74.9%
Dịch vụ tiêu dùng	40,127	7,293	-81.8%
Hàng tiêu dùng	21,355	4,566	-78.6%
Năng lượng	37,397	5,045	-86.5%
Nông nghiệp	2,850	2,973	4.3%
Ngân hàng	236,053	136,772	-42.1%
Tài chính	22,838	9,984	-56.3%
Xây dựng	53,246	21,483	-59.7%
SX công nghiệp	21,666	6,945	-67.9%
Khác	14,567	2,475	-83.0%
Tổng	742,743	255,163	-65.6%

Nguồn: VBMA



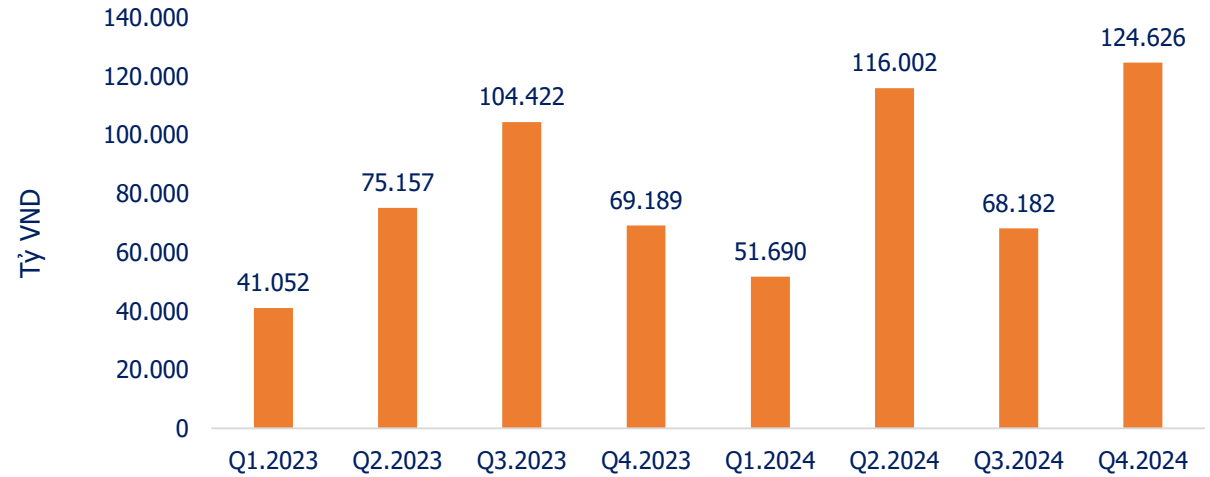
TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

Trong năm 2022, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá 210.830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong đó, nhóm Ngân hàng chiếm đa số (43,5%) với 91.799 tỷ đồng, nhóm Bất động sản chiếm 16,8% (35.439 tỷ đồng).

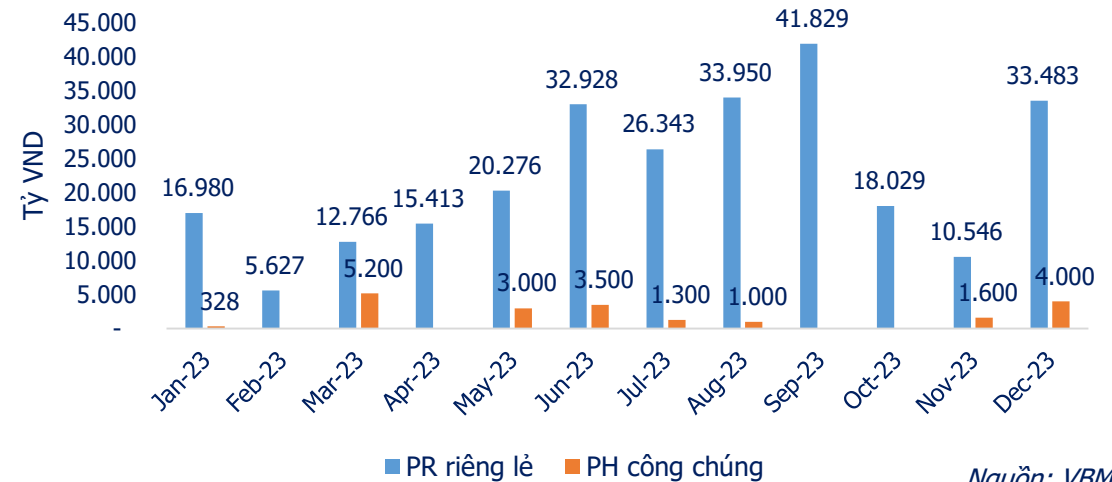
Áp lực đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2023-2024 còn khá lớn với 289.819 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn vào năm 2023 và 360.500 tỷ đồng đáo hạn vào năm 2024. Trong đó trái phiếu của các doanh nghiệp BĐS chiếm tỷ trọng lớn nhất với 131,5 nghìn tỷ đồng và 125,3 nghìn tỷ đồng. Phần lớn trái phiếu sẽ đáo hạn trong quý 2 và quý 3 năm 2023, chiếm khoảng 57% dư nợ trái phiếu đến hạn. Điểm cần lưu ý là hơn 80% trái phiếu doanh nghiệp BĐS thuộc về các doanh nghiệp chưa niêm yết. Nhóm các doanh nghiệp này có tỷ lệ nợ vay ròng/VCSH lên tới 8,1 lần, so với mức 2,5 lần của doanh nghiệp niêm yết.

Cuối năm 2022, Bộ tài chính đã lấy ý kiến sửa đổi Nghị định 65/2022/NĐ-CP theo hướng sẽ cho doanh nghiệp thêm 2 năm để giãn nợ trái phiếu, giảm áp lực đáo hạn. Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu nhanh chóng ban hành NĐ 65 sửa đổi trong tháng 2/2023. Các doanh nghiệp BĐS đang kỳ vọng NĐ 65 sửa đổi được ban hành sẽ giúp gia hạn khoản vay trái phiếu, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, từ đó giúp cân đối dòng tiền hoạt động trong bối cảnh thị trường BĐS đang rơi vào cảnh trầm lắng như hiện nay.

Trái phiếu Doanh nghiệp đáo hạn năm 2023-2024



Trái phiếu đáo hạn trong năm 2023 theo tháng



Nguồn: VBMA



TIÊU ĐIỂM NĂM 2023

Chỉ tiêu	Nghị định 65/2022/NĐ-CP	Điểm thay đổi	Đề xuất sửa đổi
Mục đích phát hành	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, cơ cấu lại nợ của chính doanh nghiệp hoặc mục đích phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	TCPH sẽ không được phát hành TPDN với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động.	
Việc thay đổi điều kiện, điều khoản trái phiếu	Được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phát hành thông qua; Được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận;	Yêu cầu sự đồng thuận của 65% trái chủ	Doanh nghiệp được thay đổi kỳ hạn, hoán đổi trái phiếu đã phát hành tối đa không quá 2 năm. Doanh nghiệp và trái chủ thỏa thuận về chuyển đổi khoản thanh toán gốc, lãi trái phiếu thành khoản vay hoặc tài sản khác.
NĐTCK chuyên nghiệp	Nắm giữ danh mục chứng khoán NY, ĐKGD có giá trị tối thiểu 02 tỷ đồng trong thời gian tối thiểu 180 ngày liền kề trước ngày xác định tư cách NĐTCK chuyên nghiệp, không bao gồm giá trị vay ký quỹ. Việc xác định NĐTCK chuyên nghiệp có giá trị trong vòng 03 tháng.	Giá trị danh mục chứng khoán tính trong thời gian tối thiểu 180 ngày liền kề trước khi xác định NĐTCK chuyên nghiệp, không phải tại 1 thời điểm như tại NĐ153	Gia hạn 1 năm về thời gian thực hiện quy định về xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, đến 1/1/2024.
Hồ sơ chào bán TP	Báo cáo định kỳ về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu; Kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu; Đối với trái phiếu có bảo đảm: cần tài liệu về 1/ tình trạng pháp lý của TSĐB; 2/ định giá TSĐB bởi tổ chức thẩm định giá; 3/ biện pháp bảo đảm; 4/ thứ tự thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ; BCTC khi chào bán: được soát xét hoặc kiểm toán, dù là BCTC quý. Hợp đồng ký kết với đại diện người sở hữu trái phiếu để giám sát việc thực hiện các cam kết của doanh nghiệp phát hành. Đại diện người sở hữu trái phiếu được thay đổi khi từ 65% số người sở hữu trái phiếu chấp thuận.	Điều chỉnh và bổ sung nhiều hồ sơ tài liệu, trong đó có yêu cầu xếp hạng tín nhiệm bắt buộc, thẩm định giá TSĐB. Bổ sung quy định về đại diện NSH trái phiếu. Đại diện NSH trái phiếu thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm và báo cáo trong trường hợp tổ chức phát hành có hành vi vi phạm. Đại diện người sở hữu TP sẽ bị xử phạt lên đến truy cứu trách nhiệm hình sự nếu vi phạm quy định khi cung cấp dịch vụ.	Giãn thực hiện quy định về yêu cầu bắt buộc xếp hạng tín nhiệm trong vòng 1 năm, áp dụng từ 1/1/2024.
CBTT trên chuyên trang về TPDN	Chỉ tiêu tài chính: dư nợ vay trái phiếu, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu, hệ số tổng dư nợ vay trái phiếu /vốn chủ sở hữu, hệ số thanh toán lãi vay. Báo cáo thanh toán gốc lãi trái phiếu, CBTT bất thường, kết quả xếp hạng tín nhiệm. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán đầy đủ gốc, lãi, sử dụng vốn không đúng mục đích, trường hợp phải mua lại trái phiếu trước hạn.	Thêm nhiều chỉ tiêu về tài chính cũng như các thông tin chi tiết khác. Tại NĐ 153 chỉ có thông tin tổng quan về tên doanh nghiệp, mã trái phiếu, khối lượng, mệnh giá, ngày đáo hạn.	



**TRÌNH VỌNG
NĂM 2023**



TRIỂN VỌNG NĂM 2023

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TTCK 2023		Mức độ tác động			
		Cao	Trung bình	Thấp	
Xác suất xảy ra	Cao	Rủi ro thị trường trái phiếu	✓		
		Dòng tiền ngoại tiếp tục hút ròng	✓		
		Định giá thị trường hấp dẫn so với các quốc gia khác	✓		
		Nới lỏng chính sách tài khóa	✓		
	Trung bình	Chiến tranh Nga – Ukraina kéo dài			✓
		Rủi ro lãi suất cao	✓		
		Rủi ro tín dụng - tỷ giá	✓		
		Tái cấu trúc TTCK, vận hành hệ thống KRX		✓	
	Thấp	Rủi ro suy thoái kinh tế thế giới	✓		
		Rủi ro lạm phát gia tăng		✓	



Tiêu cực



Tích cực

TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

VN-INDEX TÍCH LŨY TRONG VÙNG RỘNG

Xuyên suốt năm 2022 là nhịp giảm mạnh của sóng điều chỉnh a trong chu kỳ sóng Elliott kéo dài từ 2009 đến nay với mức giảm có lúc đã vượt qua cả mức Fibonacci Retracement 61,8% của sóng tăng 5 quanh 975 điểm.

Thị trường đã tạo được vùng đáy của sóng điều chỉnh a quanh ngưỡng 875 điểm trong tháng 11/2022 và đang trong sóng hồi phục b.

Năm 2023 sẽ là năm của sóng hồi phục b và sóng điều chỉnh c trên chỉ số VN-Index. Theo đó, đáy của thị trường trong năm 2023 sẽ cao hơn mức đáy của năm 2022 (900 điểm - 950 điểm) và vùng đỉnh sẽ là đỉnh của sóng hồi phục (1.250 điểm - 1.300 điểm). VN-Index có thể kết năm trong khoảng 1.100 điểm - 1.200 điểm, tương ứng với mức tăng 9% - 19% so với năm 2022.

Thanh khoản thị trường dự báo sẽ suy giảm so với 2022 do thị trường diễn biến theo xu hướng tích lũy, ước đạt bình quân 14.300 tỷ đồng/phiên (-30% YoY).



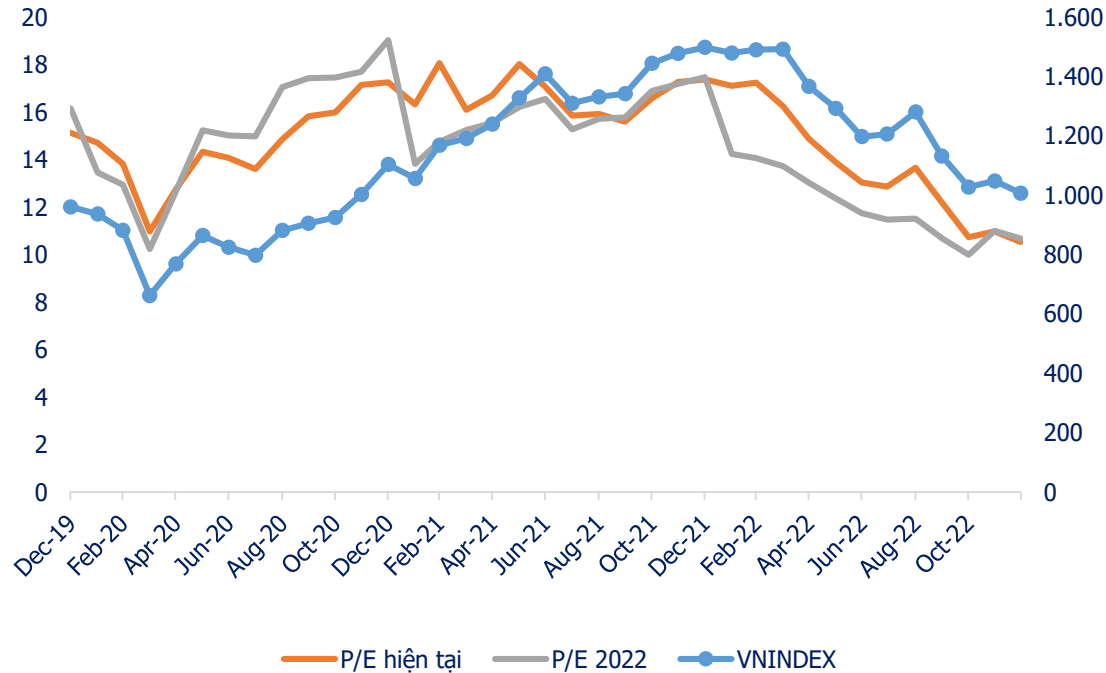
Created with AmiBroker - advanced charting and technical analysis software. <http://www.amibroker.com>



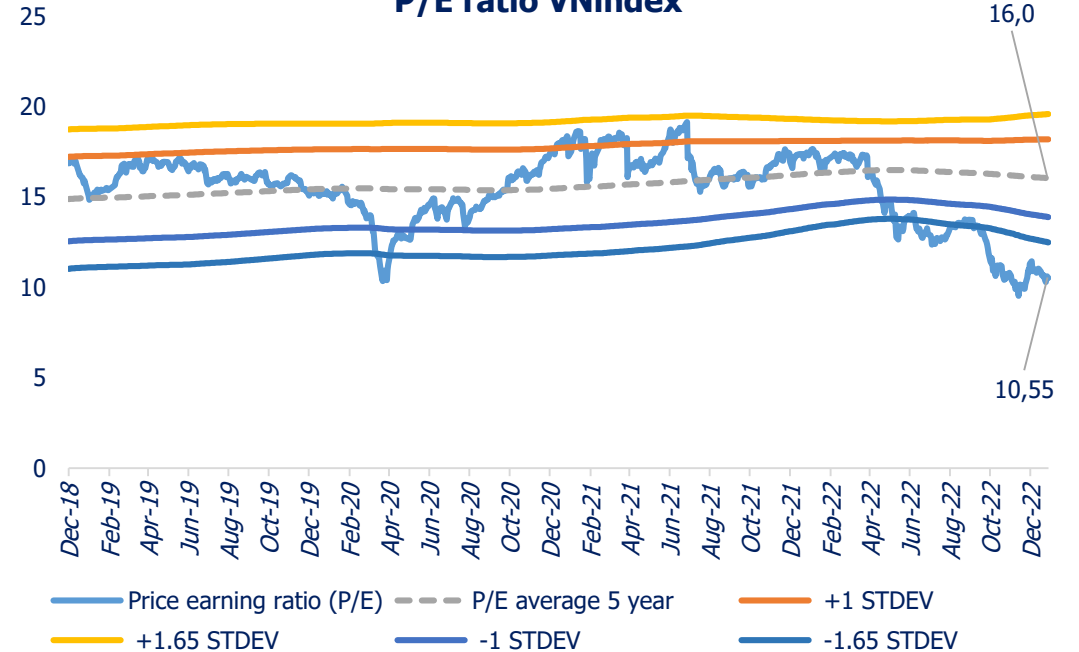
TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

Vào thời điểm kết thúc năm 2022, định giá toàn thị trường đang ở mức thấp so với trung bình nhiều năm, P/E của chỉ số VN-Index đang ở mức 10,5 lần, thấp hơn 34,2% so với mức trung bình trong 5 năm gần nhất là 16 lần trong bối cảnh nền kinh tế vẫn đang tăng trưởng tốt, tốc độ tăng trưởng GDP trong năm 2023 có thể đạt từ 6%-7%.

Định giá TTCK VN



P/E ratio VNindex



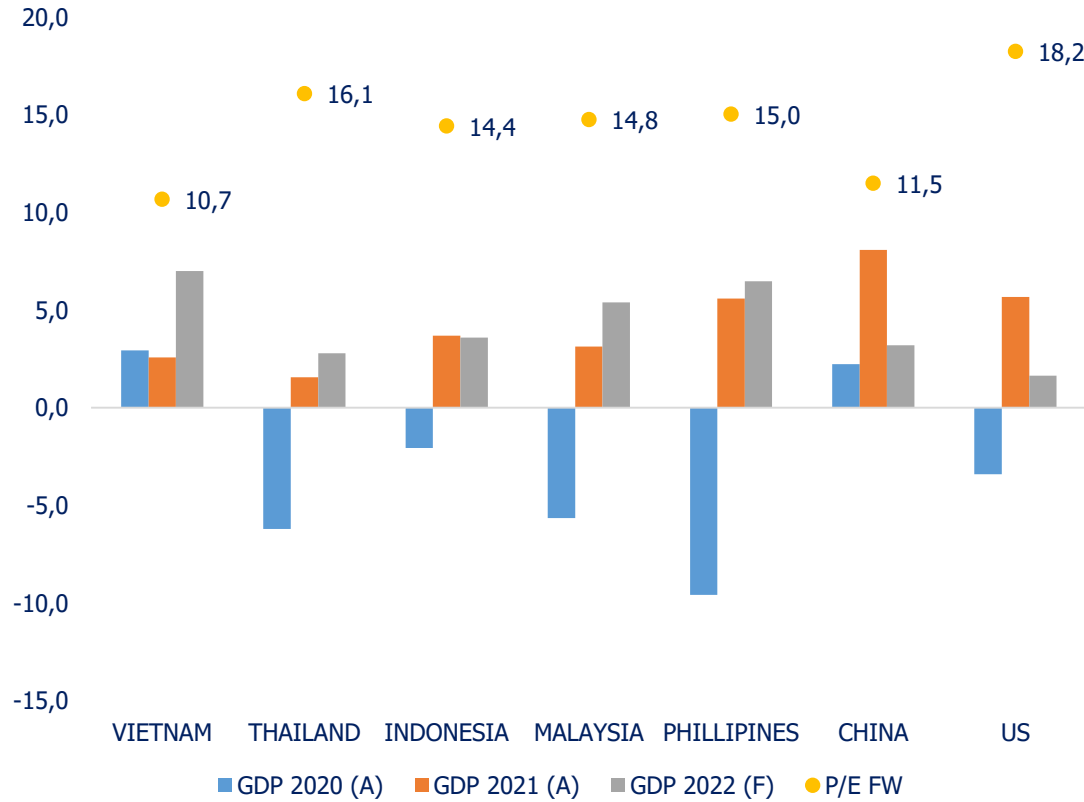
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



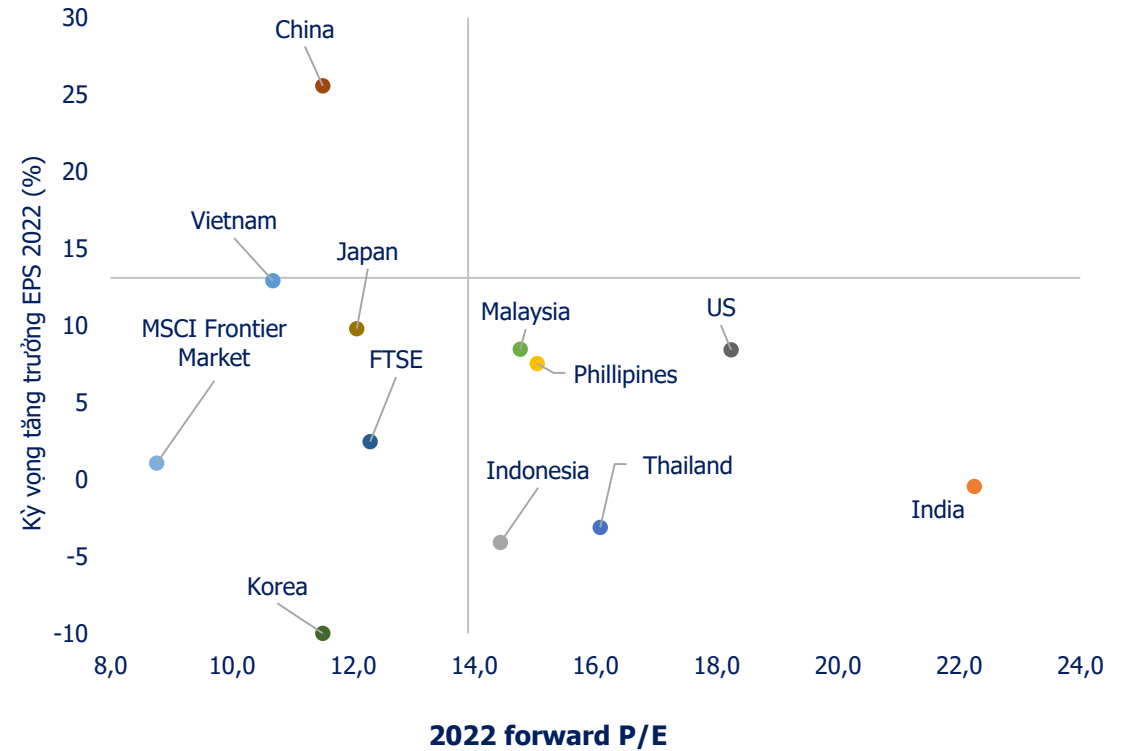
TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

Biến cơ hội thành giá trị

TTCK VN so với các nước trên thế giới



Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Forward 2022

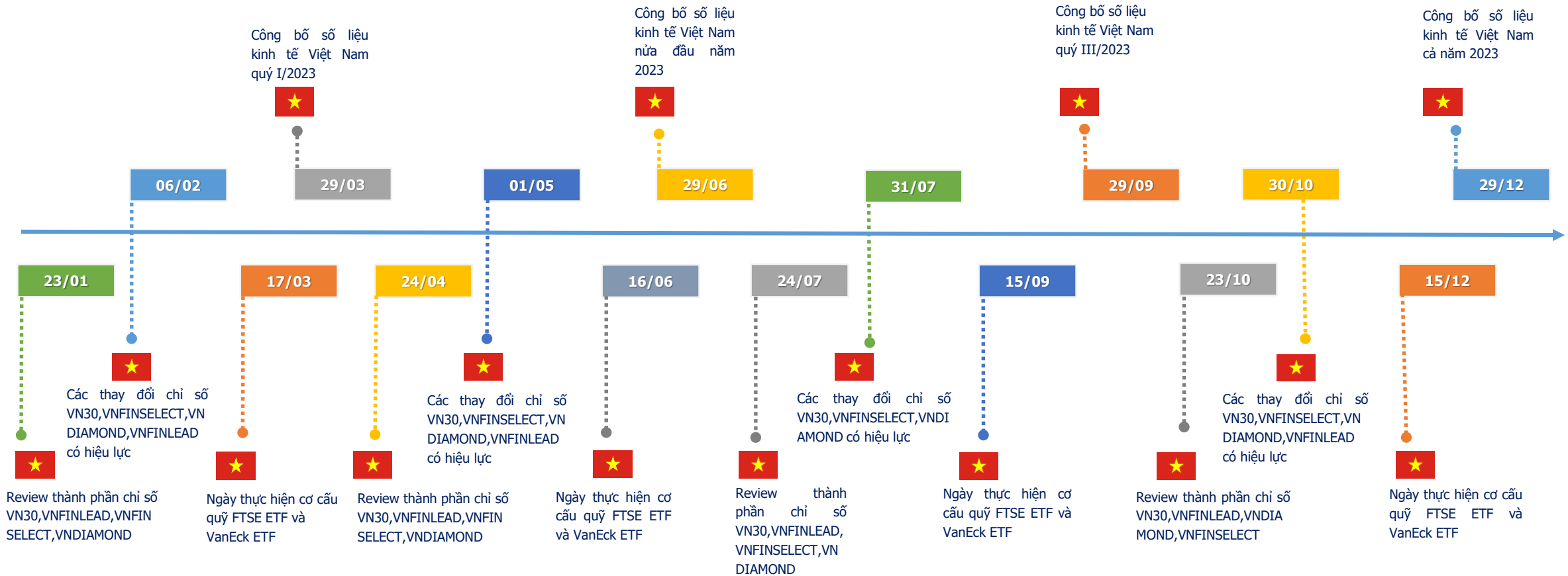


Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



LỊCH SỰ KIỆN TRONG NƯỚC NĂM 2023

Biến cơ hội thành giá trị

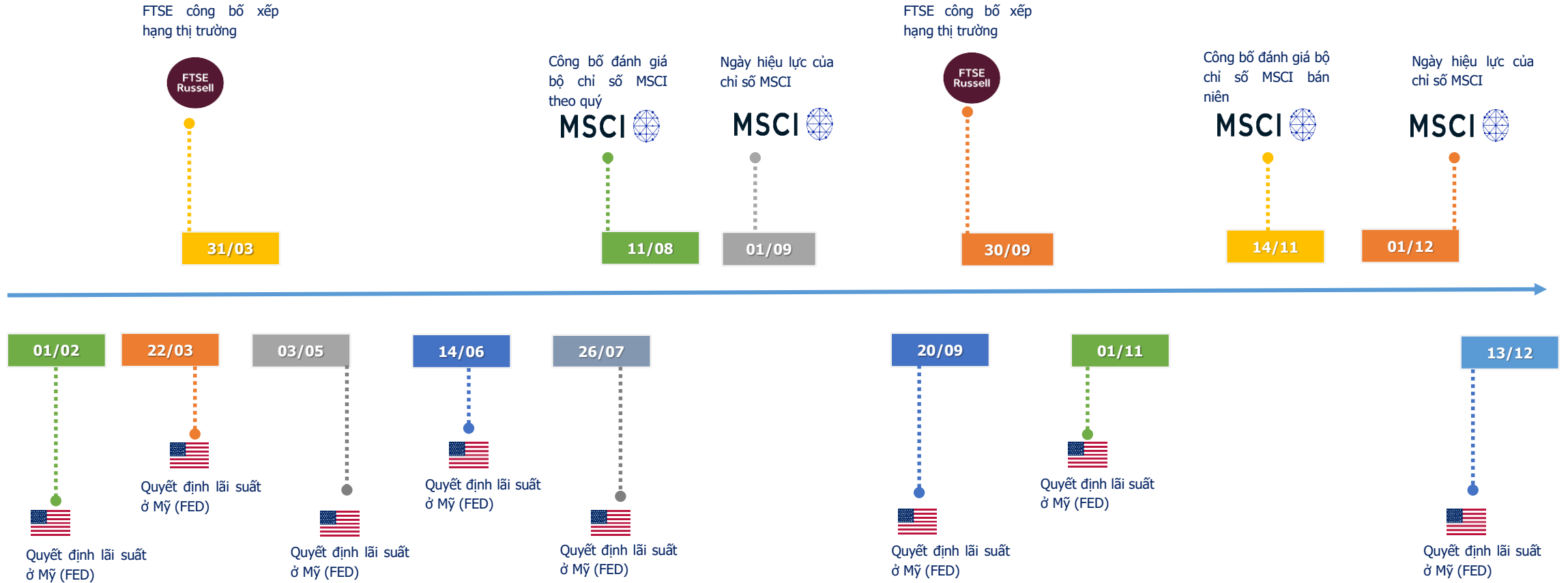


Nguồn: Investing.com, VanEck, FTSE Russell, HNX, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

LỊCH SỰ KIỆN QUỐC TẾ NĂM 2023



Nguồn: Investing.com, VanEck, FTSE Russell, HNX, SHS tổng hợp



TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Ngân hàng		✓		Cổ phiếu Ngân hàng năm 2023 chịu các áp lực liên quan tới thị trường bất động sản, chi phí huy động vốn tăng cao làm NIM dự báo giảm khoảng 10-20 điểm cơ bản và triển vọng tăng trưởng tín dụng hạn chế (khoảng 12-13%). Tuy nhiên diễn biến giảm giá cổ phiếu sẽ mở ra cơ hội đầu tư với mức định giá hấp dẫn. Định giá của ngành đang ở mức thấp lịch sử là 1,25 lần P/B năm 2023 (tương đương -2 độ lệch chuẩn trung bình 3 năm).
Bất động sản nhà ở, nghỉ dưỡng			✓	Triển vọng sẽ tiếp tục chịu tác động bởi giao dịch mua bán sụt giảm và diễn biến xử lý lượng lớn trái phiếu đến hạn.
Bất động sản KCN	✓			Hoạt động giải ngân của các dự án cũ và thu hút vốn FDI mới vẫn duy trì ở mức tích cực, hạ tầng giao thông cải thiện sẽ là những yếu tố chính hỗ trợ cho ngành trong năm 2023.
Dầu khí		✓		Giá dầu được dự báo vẫn ở mức cao hơn thời điểm trước dịch sẽ tiếp tục hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ tại nước ngoài cũng như các dự án lớn trong nước như LNG-Thị Vải, Sư Tử Trắng GDD, Lô B-Ô Môn...
Chứng khoán		✓		Thị trường dự báo tích lũy với thanh khoản giảm có thể tác động tới hoạt động của ngành, bên cạnh đó rủi ro liên quan tới mảng trái phiếu vẫn còn hiện hữu. Định giá P/B của ngành (1,07x) đang gần vùng đáy trong vòng 10 năm (0.7x) sẽ là yếu tố hỗ trợ cho các mã cổ phiếu trong 2023.
Hàng tiêu dùng thiết yếu		✓		Nhu cầu các sản phẩm sẽ quay lại mức bình thường sau khi tăng mạnh trên nền so sánh thấp của năm 2021 chịu tác động của đại dịch.



TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Dệt may		✓		Các đơn hàng dự kiến được cải thiện từ Q2 khi rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu giảm bớt, lạm phát giảm, tuy nhiên lãi suất tăng có thể tác động tiêu cực tới lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành.
Thủy sản	✓			Sự mở cửa trở lại của kinh tế Trung Quốc được kỳ vọng sẽ giúp gia tăng nhu cầu các sản phẩm nông thủy sản của Việt Nam, bù đắp một phần cho sự sụt giảm từ các thị trường khác, các mặt hàng có giá bán phù hợp với số đông như cá tra được đánh giá tích cực.
Cảng biển, Logistics		✓		Thương mại toàn cầu giảm, gián đoạn chuỗi cung ứng dần được gỡ bỏ và hoạt động XNK gặp khó khăn sẽ tác động tới giá cước và lượng hàng hóa qua cảng. Tuy nhiên độ mở lớn của nền kinh tế và các dự án nâng cấp hạ tầng ngành sẽ đóng góp tích cực vào triển vọng tương lai.
Phân bón		✓		Giá của các mặt hàng đã qua đỉnh và tiếp tục giảm trong năm 2023 khi nguồn cung từ Nga và Trung Quốc tăng và nhu cầu giảm.
Vật liệu xây dựng		✓		Mặc dù giá nguyên liệu trên thế giới giảm tuy nhiên đầu ra của nhiều loại vật liệu chịu tác động từ thị trường bất động sản sụt giảm. Hoạt động đẩy mạnh cơ sở hạ tầng sẽ giúp tăng nhu cầu với một số loại vật liệu như đá, nhựa đường.



TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2023

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Xây dựng			✓	Mặc dù hoạt động xây lắp hạ tầng được hỗ trợ từ tăng cường đầu tư công của Chính phủ, tuy nhiên thị trường bất động sản dự báo trầm lắng và lãi suất tăng sẽ là rào cản tiêu cực lớn nhất tới ngành.
Công nghệ	✓			Xu hướng đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ, chuyển đổi số cả trong và ngoài nước vẫn duy trì tích cực là yếu tố hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong ngành tiếp tục đà tăng trưởng trong năm 2023.
Bán lẻ			✓	Lạm phát cao có thể tác động tiêu cực tới nhu cầu đối với các sản phẩm tiêu dùng không thiết yếu và lãi suất tăng sẽ tác động tới chi phí tài chính của nhiều doanh nghiệp trong ngành.
Hàng không, du lịch	✓			Tiếp tục phục hồi nhờ lượng khách du lịch nước ngoài cải thiện, đặc biệt từ thị trường Trung Quốc.
Tiện ích		✓		Nhu cầu nước tăng trưởng ổn định, tuy nhiên cao hơn tại một số địa phương thu hút FDI lớn. Nhiệt điện được dự báo sẽ tích cực hơn khi EL-Nino có khả năng quay lại trong năm 2023.



**DANH SÁCH
MÃ KHUYẾN NGHỊ
NĂM 2023**

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

Dec



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Biến cơ hội thành giá trị

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Dầu khí	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam	125-130	202.687	+27,5%	+70,6%	7.730	31.275	<ul style="list-style-type: none"> Nhà cung cấp khí lớn nhất Việt Nam, chiếm 70% thị phần LPG cả nước, được hưởng lợi từ môi trường giá dầu cao. Khả năng tài chính mạnh với tiền mặt 34.275 tỷ đồng, tương đương 17.900đ/cổ phần, chiếm 41% tổng tài sản và 1,6 lần tổng nợ phải trả. Kho chứa 1 triệu tấn LNG Thị Vải đã hoàn tất và dự kiến sẽ bắt đầu hoạt động trong năm 2023. Triển vọng của GAS còn lớn khi các dự án điện khí đang được triển khai. Hệ số định giá hấp dẫn. PE PB hiện là 13,7x, giảm 50% so với mức đỉnh lịch sử đã thiết lập vào tháng 3.2022 thấp hơn 13% so với trung bình 10 năm trở lại đây.
Dầu khí	PVS	Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29-30	11.615	+15,6%	+28,5%	1.617	25.331	<ul style="list-style-type: none"> Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí với 19 tàu dịch vụ, 6 kho nổi FSO/FPSO, 8 cảng dịch vụ. Luật Dầu khí sửa đổi được thông qua kỳ vọng sẽ tạo hành lang pháp lý rõ ràng hơn cho các hoạt động dầu khí, trong đó có hoạt động đầu tư mới vào các dự án khai thác và thăm dò dầu khí (E&P). Hệ số định giá hấp dẫn. PE hiện là 15x, giảm 51% so với mức đỉnh lịch sử đã thiết lập vào đầu tháng 3.2022. Hệ số PB 0,95x, thị giá thấp hơn giá trị sổ sách. Tình hình tài chính ổn định với lượng tiền và tương đương tiền gần 10.000 tỷ đồng, gấp 1,13 lần nợ ngắn hạn, chiếm 81% tổng nợ phải trả. Nợ vay chiếm 5,4% tổng nguồn vốn và tương đương 10,5% vốn chủ sở hữu. Giá dầu duy trì ở mức cao kỳ vọng sẽ giúp cải thiện nhu cầu và giá cả các dịch vụ của PVS. Trong tương lai, PVS sẽ được hưởng lợi từ dự án Lô B - Ô Môn (tổng vốn đầu tư 10 tỷ USD) sau khi được chính thức triển khai.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Bảo hiểm	BMI	Tổng CTCP Bảo Minh	30-32	2.779	+19,3%	+14,7%	2.669	22.092	<ul style="list-style-type: none"> Lãi suất duy trì ở mức cao là yếu tố hỗ trợ KQKD ngành bảo hiểm. Hệ số P/B của BMI hiện là 1,15x, giảm 50% so với mức đỉnh lịch sử đã thiết lập cuối năm 2021 và thấp hơn 16% so với PE trung bình ngành. SCIC vẫn định hướng thoái vốn tại BMI sau khi đề xuất nới room ngoại lên 100% của BMI được Bộ Tài chính thông qua.
KCN	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	34-36	2.710	+20,4%	-39,1%	1.974	15.343	<ul style="list-style-type: none"> SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT) Triển vọng: 1/Hưởng lợi từ các dự án hạ tầng trọng điểm như Cụm cảng Cái Mép - Thị Vải, sân bay quốc tế Long Thành, và tiềm năng phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; 2/Giá đất cho thuê KCN tại Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 8%-13% so với cùng kỳ năm trước; 3/Năm 2022 SZC đưa sân golf Resort 18 lỗ vào vận hành tạo giá trị gia tăng cho Khu đô thị Châu Đức.
KCN	IDC	Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	50-53	12.408	+91,6%	+349,2%	7.001	16.142	<ul style="list-style-type: none"> IDC sở hữu danh mục 10 KCN với tổng diện tích khoảng 3.267ha ở cả khu vực miền Bắc và miền Nam. Các KCN này đều nằm ở các vị trí thuận lợi gần các cảng biển và các đường cao tốc liên tỉnh, đồng thời giá cho thuê cũng ở mức cao. Hiện IDC còn 722,7 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ. KCN Hữu Thạnh và Phú Mỹ 2 tiếp tục là động lực tăng trưởng trong năm 2023. Rủi ro: 1/ Rủi ro suy thoái kinh tế thế giới ảnh hưởng tới dòng vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất, từ đó gián tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu sản phẩm KCN. 2/ Chi phí giải phóng mặt bằng có xu hướng tăng mạnh ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của các dự án trong tương lai.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Biến cơ hội thành giá trị

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Tiện ích	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	16-16,5	27.400	+15,0%	+5,3%	809	12.983	<ul style="list-style-type: none"> Nhà cung cấp điện lớn thứ 2 tại Việt Nam (xếp sau EVN), quản lý và vận hành 7 nhà máy điện tổng công suất trên 4.200Mw, sản lượng điện hàng năm chiếm khoảng 15% tổng sản lượng cả nước. Giá nguyên liệu (khí, than) giảm và tổ máy số 1 – Nhà máy Vũng Áng 1 (công suất 600Mw) sẽ vận hành trở lại từ 15/3/2023 sau thời gian dừng hoạt động vì sự cố (9/2021) sẽ đóng góp vào hoạt động kinh doanh của POW trong năm 2023. Triển vọng dài hạn: POW hiện là nhà cung cấp hàng đầu về điện khí, theo dự thảo Quy hoạch ngành, điện khí sẽ chiếm tỷ trọng 25%-27% vào năm 2030 so với 10% hiện tại. Dự án điện khí LNG Nhơn Trạch 3 & 4 (công suất 1.600MW, vốn đầu tư 1,4 tỷ USD) đang triển khai và dự kiến đi vào hoạt động 2024-2025. Dự án LNG Quảng Ninh (công suất 1.500MW, vốn đầu tư 2 tỷ USD, POW góp 30%) đã được cấp GCNĐKKD và dự kiến hoạt động từ 2026-2027.
Nguyên liệu	DPR	CTCP Cao Su Đồng Phú	75-77	2.275	+0,4%	-44,4%	5.572	54.699	<ul style="list-style-type: none"> Kỳ vọng giá dầu ở mức cao và sự mở cửa trở lại của Trung Quốc sẽ hỗ trợ giá cao su của Việt Nam. KCN Bắc và Nam Đồng Phú mở rộng (tổng diện tích 797 ha) đang được triển khai và dự kiến KCN Bắc Đồng Phú sẽ bắt đầu cho thuê từ 2023 với giá thuê kỳ vọng 75USD/m2/kỳ thuê, cao hơn khoảng 40% so với giá thuê trung bình của 2 KCN hiện tại của DPR. Dự án Nam Đồng Phú dự kiến có thể cho thuê từ 2026. Có thể nhận được tiền đền bù đất trong trường hợp tỉnh Bình Phước chuyển giao một phần diện tích đất DPR đang quản lý cho đơn vị khác để sản xuất kinh doanh, giá đền bù khoảng 1 tỷ đồng/ha.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
VLXD	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	33-34	2.068,4	+25,2%	-23,6%	1.649	15.408	<ul style="list-style-type: none"> Màng nhựa đường đóng góp ~50% doanh thu 2022 của PLC. Theo số liệu cập nhật đến 2020, PLC chiếm khoảng 30% thị phần với hệ thống kho – phân phối rộng khắp cả nước. Hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động đầu tư công của Chính phủ khi PLC là nhà cung cấp nguyên vật liệu cho nhiều dự án trọng điểm. Giai đoạn 2023-2025 sẽ có nhiều tuyến cao tốc được đẩy mạnh hoàn thành và tiếp tục triển khai, đặc biệt là các dự án thành phần Cao tốc Bắc Nam GD1 và GD2. Rủi ro: (1) Rủi ro tỷ giá và giá nguyên vật liệu đối với mảng mở nhờn, (2) Rủi ro cạnh tranh mảng hóa chất, và (3) Rủi ro chậm giải ngân đầu tư công đối với mảng nhựa đường.
Công nghệ	FPT	CTCP FPT	120	88.530	+23,4%	+22,1%	4.837	19.172	<ul style="list-style-type: none"> Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền mặt gần 19.000 tỷ đồng, (chiếm 37,7% tổng tài sản và tương đương 74% tổng nợ phải trả), nợ vay giảm mạnh 7.700 tỷ đồng về 12.380 tỷ đồng và được kiểm soát ở mức thấp (25% tổng vốn) Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và Việt Nam.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Biến cơ hội thành giá trị

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Ngân hàng	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50-52	224.598		+72,6%	3.597	19.667	<ul style="list-style-type: none"> Ngân hàng dẫn đầu về quy mô tổng tài sản (2,1 triệu tỷ đồng), huy động (1,47 triệu tỷ đồng) và cho vay (dư nợ 1,52 triệu tỷ đồng). Ngân hàng có cải thiện đáng kể về nền tảng cơ bản trong giai đoạn 2020-2022. ROE đã tăng gấp đôi từ 9% lên 19%, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,76% xuống 1,16%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 217%, cao thứ 3 toàn ngành. Câu chuyện đầu tư: Tập trung tăng vốn điều lệ để cải thiện chất lượng tài sản. BID sẽ trả cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 12%, chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng lẻ tỷ lệ 9%.
Ngân hàng	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	29-30	46.188		+47,8%	2.674	20.489	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch lợi nhuận 2023 là 12.679 tỷ đồng (EPS 2023 đạt 5.380 đ/cp), tăng 100% YoY sau khi hoàn thành đề án tái cơ cấu. Giai đoạn tái cơ cấu giúp STB lành mạnh hóa khoản mục tài sản, hạn chế rủi ro nợ xấu mới phát sinh, không chịu rủi ro mảng trái phiếu doanh nghiệp. Tỷ lệ nợ xấu của STB đã giảm mạnh, từ 6,68% tại thời điểm năm 2017 xuống còn 0,98% vào cuối năm 2022, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 131%. Câu chuyện đầu tư. Định hướng trình NHNN phương án xử lý 32% cổ phiếu đảm bảo do VAMC quản lý, đấu giá KCN Phong Phú để xử lý nợ. Chia cổ tức, bán cổ phần cho cổ đông chiến lược sau khi tái cơ cấu.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Cảng biển, Logistics	GMD	CTCP Gemadept	59-60	15.672	+22,1%	+62,5%	3.302	22.986	<ul style="list-style-type: none"> Một trong các nhà khai thác cảng và logistics lớn nhất Việt Nam với 8 cảng biển/ICD, công suất trên 3 triệu TEU, 2 triệu tấn, sản lượng thông quan đạt trên 3 triệu TEU (2022) chiếm 12% thị phần. Có thể ghi nhận lãi bất thường từ thoái toàn bộ vốn (~85%) tại cảng Nam Hải Đình Vũ trong năm 2023. Dự án cảng Nam Đình Vũ giai đoạn 2 với công suất tương đương cảng Nam Hải Đình Vũ hoàn thành đầu năm 2023 có thể đạt mục tiêu lấp đầy 100% công suất ngay sau khi đi vào hoạt động. Dự án Gemanlink GĐ2 đang được triển khai và dự kiến đưa vào khai thác từ 2024 là động lực tăng trưởng dài hạn cho GMD. Rủi ro: Rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến hoạt động thương mại
Cảng biển, Logistics	PVT	Tổng CTCP Vận tải Dầu khí	26-28	5.988	+21,3%	+30,6%	2.661	18.557	<ul style="list-style-type: none"> PVTrans sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam với 36 chiếc (đa dạng chủng loại) có tổng trọng tải 1,07 triệu DWT. Năm 2022, PVTrans tiếp tục đưa vào khai thác 2 tàu chở dầu và hóa chất mới, 1 tàu LPG (3/6 tàu dự kiến đầu tư tổng giá trị hơn 2.900 tỷ đồng). Được hưởng lợi từ giá cước vận tải dầu tăng. PVT có 80% tàu hoạt động tuyến quốc tế, đóng góp từ 60% đến 65% tổng doanh thu của Công ty, trong đó, đội tàu chở dầu thô chiếm khoảng 35-40%. Hợp đồng cho thuê tàu định hạn kết thúc trong năm 2023 kỳ vọng sẽ được cập nhật mức giá thuê tốt hơn. Hệ số định giá hấp dẫn. PE hiện là 6,95x, giảm 50% so với mức đỉnh lịch sử đã thiết lập vào nửa đầu tháng 3.2022 và thấp hơn 29% so với trung bình 10 năm trở lại đây. Hệ số PB 1 lần.

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngành	Mã CK	Tên doanh nghiệp	Giá mục tiêu PTKT (nghìn đồng)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tăng trưởng doanh thu 2022	Tăng trưởng lợi nhuận 2022	EPS 2022	BVPS 2022	Ghi chú
Hóa chất	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam	41-42	1.242	+33,5%	+68,8%	7.991	30.518	<ul style="list-style-type: none"> CSV là một trong số các đơn vị sản xuất hoá chất vô cơ lớn nhất cả nước và đang sở hữu 3 nhà máy hoá chất tại Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, tỉnh Đồng Nai chuyên các sản phẩm Xút-Clo axit sulfuric, phèn nhôm, và các sản phẩm axit phosphoric. Công ty đồng thời cũng sở hữu 65% vốn của CTCP Phốt pho Việt Nam, chuyên khai thác quặng apatit và điều chế phốt pho vàng nhằm phục vụ cho đầu vào của Nhà máy Hoá chất Đồng Nai cũng như xuất khẩu sang các nước trong khu vực. Khả năng tài chính mạnh với lượng tiền mặt 525 tỷ đồng (30% tài sản), dư nợ vay thấp (126 tỷ đồng, tương đương 43% tổng nợ phải trả), tài sản cố định dự kiến hết khấu hao vào cuối năm 2025. Cổ phiếu sau thời gian giảm giá đang giao dịch tại P/E 3,7x, thấp nhất trong vòng 5 năm, CSV có lịch sử trả cổ tức tốt (Trung bình 50% lãi sau thuế hàng năm)
Bán lẻ	PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	120	27.388	+73,3%	+75,6%	5.610	26.182	<ul style="list-style-type: none"> Một trong những thương hiệu trang sức uy tín tại Việt Nam với 364 cửa hàng (+22 cửa hàng so với 2021), 6 thương hiệu Theo WGC, nhu cầu vàng trang sức tại Việt Nam tăng 51% trong năm 2022 lên mức cao nhất trong 4 năm. Số lượng tăng lớp trung lưu gia tăng kéo theo nhu cầu đối với các sản phẩm trang sức trung cao cấp. Tình hình tài chính với hệ số nợ/vốn chủ 55% (TB ngành là 1,62), ROE đạt 24,75% (TB ngành là 18,76%)

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023



Biến cơ hội thành giá trị

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng phụ trách: Ngô Thế Hiển
Hien.nth@shs.com.vn

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
Cuong.hnv2@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Khắc Thành
Thanh.nk@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Đình Thắng
Thang.nd@shs.com.vn

Chuyên viên: Trần Hồng Mây
May.th@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
Kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:
Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 1&3, Tòa nhà AS,
Số 236-238 Nguyễn Công Trứ,
P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn